

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A1

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110034	Nguyễn Chí	Bảo	27	6.00	0.60	2.00	2.60	7.00	3.50	8.50	1.50	3.00	4.50	4.25	4.00	8.25	
2	110036	Nguyễn Gia	Bảo	27	6.80	2.20	2.60	4.80	8.00	4.50	8.00	3.50	3.25	6.75	1.00	3.00	4.00	
3	110047	Võ Hồ Ngọc	Bảo	27	7.00	1.00	3.60	4.60	4.80	3.00	4.00	2.75	2.00	4.75	1.50	2.75	4.25	
4	110052	Hà Minh	Châu	29	7.80	3.40	4.00	7.40	7.50	6.80	8.30	4.00	3.25	7.25	3.25	3.50	6.75	
5	110054	Nguyễn Thị Minh	Châu	29	7.80	0.80	3.40	4.20	7.50	5.10	8.80	4.25	4.00	8.25	3.50	2.75	6.25	
6	110072	Nguyễn Bảo	Duy	29	5.00	0.20	0.80	1.00	5.00	0.30	2.80	3.00	2.00	5.00	1.25	3.75	5.00	
7	110122	Lê Mộng Trúc	Hằng	32	6.30	1.60	4.80	6.40	6.00	3.90	7.80	4.00	3.00	7.00	2.50	4.25	6.75	
8	110132	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	32	6.50	0.80	3.60	4.40	4.00	3.30	8.50	4.50	3.75	8.25	2.75	4.75	7.50	
9	110147	Võ Đào Thu	Hiền	33	7.50	1.20	3.40	4.60	5.30	2.80	8.00	4.50	3.00	7.50	2.00	3.50	5.50	
10	110163	Nguyễn Hoàng Quốc	Huy	33	5.00	1.80	3.20	5.00	4.00	2.50	8.00	4.00	3.25	7.25	1.25	3.50	4.75	
11	110186	Phạm Lê Tấn	Khang	34	5.50	3.00	3.80	6.80	9.00	4.10	8.50	4.50	2.75	7.25	4.50	4.50	9.00	
12	110200	Đỗ Minh	Khoa	35	7.00	4.60	3.80	8.40	6.50	5.00	9.00	4.00	2.75	6.75	3.25	3.25	6.50	
13	110209	Đoàn Nguyễn Trung	Kiên	35	5.30	1.60	3.60	5.20	6.30	5.30	5.00	4.25	4.00	8.25	1.50	3.50	5.00	
14	110237	Phan Nguyễn Ngọc	Linh	36	6.30	0.80	1.80	2.60	5.00	0.50	6.30	4.00	3.75	7.75	3.50	1.75	5.25	
15	110250	Trần Thảo	Ly	37	7.30	2.20	3.00	5.20	5.00	3.40	8.50	4.25	3.50	7.75	2.75	3.75	6.50	
16	110282	Phan Ngọc Gia	Ngân	38	7.80	2.60	3.80	6.40	7.30	7.10	9.00	4.25	4.00	8.25	4.75	3.75	8.50	
17	110296	Võ Đoàn Bảo	Ngọc	39	7.00	2.40	3.80	6.20	6.80	2.80	8.50	4.50	3.75	8.25	3.00	4.50	7.50	
18	110304	Nguyễn Minh	Nguyệt	39	8.50	0.60	3.40	4.00	7.80	6.40	0.50	5.25	4.00	9.25	4.25	4.50	8.75	
19	110312	Đoàn Ngọc Lan	Nhi	39	5.50	1.00	2.80	3.80	5.50	2.80	4.00	3.75	3.75	7.50	4.75	5.00	9.75	
20	110318	Nguyễn Thị Phương	Nhi	40	8.50	2.60	4.20	6.80	7.80	6.00	9.00	4.75	4.00	8.75	5.00	4.50	9.50	
21	110325	Trần Nguyễn Tuyết	Nhi	40	7.50	1.20	4.00	5.20	7.00	5.50	8.80	4.75	4.00	8.75	3.50	4.50	8.00	
22	110322	Phạm Thị Yến	Nhi	40	7.50	2.60	4.00	6.60	7.50	3.40	8.50	4.50	3.50	8.00	3.25	4.25	7.50	
23	110330	Nguyễn Hồng	Nhung	40	7.00	0.40	1.80	2.20	4.00	2.40	5.50	4.50	4.00	8.50	4.00	4.00	8.00	
24	110337	Huỳnh Kim	Như	41	6.30	1.00	3.60	4.60	7.50	5.90	8.00	2.25	3.75	6.00	0.50	3.25	3.75	
25	110388	Phạm Nguyễn Nam	Phương	43	7.00	3.00	3.80	6.80	4.00	2.80	5.00	2.00	2.75	4.75	1.00	3.75	4.75	
26	110406	Lê Mỹ	Quỳnh	43	4.50	1.60	3.60	5.20	5.00	2.80	8.50	5.25	3.00	8.25	4.50	4.25	8.75	
27	110418	Trần Thị Thanh	Quỳnh	44	6.50	0.80	3.60	4.40	6.30	4.30	7.80	4.25	3.00	7.25	2.25	3.50	5.75	
28	110425	Nguyễn Phan Diễm	Sương	44	5.80	1.80	3.80	5.60	6.00	6.00	8.50	4.75	3.00	7.75	4.25	4.50	8.75	
29	110435	Vũ Thị Linh	Tâm	45	6.80	2.00	4.00	6.00	4.50	3.00	7.00	4.50	3.00	7.50	4.00	4.00	8.00	
30	110433	Nguyễn Phúc Từ	Tâm	45	7.80	3.20	4.00	7.20	7.30	4.40	9.00	5.50	4.00	9.50	3.00	4.50	7.50	
31	110468	Lại Công	Thoại	46	4.00	0.60	3.00	3.60	6.00	1.30	8.50	4.50	3.75	8.25	3.50	3.25	6.75	
32	110477	Hồ Lê Thanh	Thùy	46	6.50	1.40	3.60	5.00	3.50	2.60	8.30	2.25	4.00	6.25	4.00	4.00	8.00	
33	110480	Võ Thị Thanh	Thùy	46	5.50	0.60	1.80	2.40	5.30	0.30	6.00	4.25	3.25	7.50	2.50	2.75	5.25	
34	110497	Trang Ngọc Anh	Thư	47	7.50	1.40	2.20	3.60	3.50	1.80	6.00	1.00	3.50	4.50	0.75	1.75	2.50	
35	110492	Nguyễn Minh	Thư	47	7.50	3.20	4.40	7.60	4.30	3.60	7.50	4.50	2.25	6.75	1.75	4.25	6.00	
36	110499	Trần Minh	Thư	47	5.80	0.60	2.80	3.40	2.50	0.00	5.00	3.75	3.00	6.75	3.25	3.00	6.25	
38	110582	Võ Thị Thanh	Tuyền	HT2	6.50	0.80	3.80	4.60	5.50	5.00	8.80	4.75	4.00	8.75	4.50	4.25	8.75	
39	110586	Ngô Quang	Tường	HT2	5.00	1.40	2.40	3.80	6.50	2.60	8.00	3.00	3.25	6.25	1.75	2.75	4.50	
40	110620	Võ Lê Thảo	Vy	HT3	7.50	2.60	3.80	6.40	6.30	5.60	5.50	4.50	3.75	8.25	3.00	3.75	6.75	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A2

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110004	Ngô Mỹ Kim	An	26	7.80	3.40	3.80	7.20	7.50	7.40	8.00	5.00	4.00	9.00	4.75	4.50	9.25	
2	110084	Trang Nguyễn Thùy	Dương	30	5.80	1.80	4.00	5.80	7.30	4.80	7.80	3.50	4.00	7.50	4.25	3.50	7.75	
3	110089	Lưu Huỳnh Anh	Đào	30	7.00	2.20	4.20	6.40	7.80	6.50	8.50	4.50	3.00	7.50	4.50	4.75	9.25	
4	110103	Hà Ngọc Hải	Đặng	31	6.80	2.60	3.80	6.40	7.30	6.00	6.50	3.00	3.75	6.75	1.75	4.00	5.75	
5	110143	Hồ Thị Thanh	Hiền	32	6.00	3.00	4.40	7.40	6.00	4.40	8.30	4.50	4.00	8.50	4.75	4.50	9.25	
6	110150	Nguyễn	Hiếu	33	7.00	0.60	3.80	4.40	3.00	3.50	7.00	2.50	2.75	5.25	1.25	4.50	5.75	
7	110153	Nguyễn Kim	Hòa	33	5.30	1.80	2.00	3.80	3.50	6.60	4.00	0.00	2.25	2.25	3.00	3.50	6.50	
8	110162	Lưu Đức	Huy	33	8.00	1.60	3.40	5.00	4.50	0.30	6.00	5.00	4.00	9.00	1.75	3.75	5.50	
9	110159	Châu Huỳnh Hoàng	Huy	33	6.30	2.00	3.80	5.80	4.80	3.50	7.50	4.25	3.75	8.00	3.75	4.25	8.00	
10	110165	Trần Đặng Yến	Huy	33	6.50	1.20	4.20	5.40	6.00	0.50	6.00	1.75	2.50	4.25	2.00	3.75	5.75	
11	110210	Trần Trung	Kiên	35	5.00	1.00	3.40	4.40	4.50	2.30	5.50	4.50	3.75	8.25	2.50	2.75	5.25	
12	110224	Trần Mỹ Hoàng	Lan	36	6.80	2.00	4.00	6.00	7.80	5.40	8.50	4.00	4.00	8.00	3.00	4.50	7.50	
13	110230	Lại Gia	Linh	36	6.50	2.00	3.60	5.60	5.00	1.60	5.80	3.00	3.75	6.75	1.00	2.50	3.50	
14	110245	Dương Kim	Lợi	37	4.30	3.00	4.20	7.20	3.00	2.00	5.00	3.75	1.25	5.00	4.00	2.75	6.75	
15	110266	Phan Kiều	My	38	7.00	1.60	4.00	5.60	4.30	0.50	8.50	0.50	3.75	4.25	3.00	3.50	6.50	
16	110267	Trần Thị Kiều	My	38	6.80	0.20	1.80	2.00	5.50	1.10	7.30	4.25	3.75	8.00	4.25	4.25	8.50	
17	110274	Lê Thị Hằng	Nga	38	6.00	1.40	3.80	5.20	6.30	5.90	8.80	4.25	3.75	8.00	1.75	4.50	6.25	
18	110279	Nguyễn Vô Thu	Ngân	38	8.00	3.60	4.20	7.80	7.80	9.60	8.00	4.75	4.00	8.75	5.00	4.50	9.50	
19	110287	Trần Đại	Nghĩa	38	8.00	2.20	4.80	7.00	7.00	4.50	8.80	4.00	3.75	7.75	3.25	4.25	7.50	
20	110327	Trần Ý	Nhi	40	6.30	0.60	3.40	4.00	3.80	1.50	5.50	3.75	3.75	7.50	2.50	3.25	5.75	
21	110329	Huỳnh Tuyết	Nhung	40	7.80	1.20	3.80	5.00	7.50	2.00	7.00	4.50	3.75	8.25	4.25	3.75	8.00	
22	110336	Đoàn Huỳnh Ái	Như	40	7.50	1.40	3.80	5.20	6.80	3.00	8.80	4.50	4.00	8.50	5.00	4.00	9.00	
23	110342	Nguyễn Anh Quỳnh	Như	41	6.80	2.20	3.80	6.00	5.00	5.40	8.50	4.25	4.00	8.25	5.00	4.25	9.25	
24	110347	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	41	6.50	2.60	3.80	6.40	4.00	2.50	8.00	1.50	4.00	5.50	3.50	3.50	7.00	
25	110334	Cầm Tổ	Như	40	7.80	3.40	4.60	8.00	3.30	0.50	7.80	4.25	3.75	8.00	1.50	4.25	5.75	
26	110357	Nguyễn Hoàng Thanh	Phát	41	5.00	2.40	4.20	6.60	5.50	2.80	8.00	1.50	1.50	3.00	0.50	3.00	3.50	
27	110370	Dương Châu Hoàng	Phúc	42	7.00	2.00	3.60	5.60	4.50	1.50	6.50	3.50	3.75	7.25	3.25	4.00	7.25	
28	110417	Trần Như	Quỳnh	44	6.50	1.20	2.60	3.80	4.00	4.40	7.30	4.00	3.50	7.50	3.00	3.75	6.75	
29	110469	Nguyễn Thị Ngọc	Thơ	46	7.00	1.80	3.80	5.60	7.80	5.40	7.50	4.00	4.00	8.00	2.50	4.25	6.75	
30	110472	Lê Phong	Thuận	46	5.00	0.80	2.40	3.20	1.80	2.00	4.00	2.00	2.25	4.25	1.25	2.50	3.75	
31	110504	Trần Thị Anh	Thư	47	6.80	1.60	3.80	5.40	5.50	1.00	6.50	3.50	4.00	7.50	1.00	3.00	4.00	
32	110490	Nguyễn Đoàn Minh	Thư	47	6.80	1.20	3.20	4.40	1.50	1.00	8.50	2.00	0.75	2.75	0.50	3.25	3.75	
33	110495	Nguyễn Thị Minh	Thư	47	7.30	1.40	3.40	4.80	3.80	1.60	8.00	4.25	3.25	7.50	1.50	4.25	5.75	
34	110513	Ngô Thị Kiều	Tiên	TN.SINH(E)	7.00	1.00	4.00	5.00	7.50	3.40	9.00	3.75	3.75	7.50	2.50	4.75	7.25	
35	110511	Châu Thùy	Tiên	TN.SINH(E)	5.00	2.00	4.00	6.00	5.00	3.40	8.00	3.50	3.00	6.50	2.50	3.75	6.25	
36	110540	Nguyễn Thị Bích	Trâm	TVTL(B)	6.80	2.60	3.00	5.60	9.00	1.80	6.50	0.00	1.50	1.50	3.00	4.25	7.25	
37	110564	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	HT1	6.50	2.60	3.40	6.00	8.50	6.00	8.50	4.00	3.75	7.75	3.50	5.00	8.50	
38	110581	Vô Ngọc Phương	Tuyền	HT2	5.80	1.20	3.20	4.40	1.80	0.30	6.50	3.50	4.00	7.50	0.25	3.50	3.75	
39	110590	Trần Thanh	Vân	HT2	6.50	2.00	4.20	6.20	4.30	4.90	8.80	4.25	3.50	7.75	1.50	3.50	5.00	
40	110592	Nguyễn Lê Quốc	Việt	HT2	6.00	1.60	3.40	5.00	5.00	1.30	6.50	4.00	1.25	5.25	1.75	2.25	4.00	
41	110613	Phan Kiều	Vy	HT3	7.30	2.20	3.40	5.60	4.50	1.30	6.00	4.00	3.25	7.25	3.75	4.00	7.75	
42	110604	Lê Nguyễn Thanh	Vy	HT3	6.80	0.80	4.00	4.80	4.50	5.40	8.50	4.75	4.00	8.75	4.50	4.50	9.00	
43	110605	Lê Nguyễn Tường	Vy	HT3	7.30	0.20	4.40	4.60	5.30	7.30	9.00	4.50	3.50	8.00	3.00	4.00	7.00	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A3

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110003	Hà Đặng Hoài	An	26	6.80	1.60	3.80	5.40	6.30	2.80		3.75	3.00	6.75	3.00		3.00	
2	110026	Nguyễn Hồng Minh	Ánh	27	6.80	0.20	3.00	3.20	3.50	7.10	8.80	5.00	3.25	8.25	2.25	4.50	6.75	
3	110028	Ong Huỳnh Thiên	Ân	27	7.30	0.80	3.40	4.20	7.30	7.00	8.80	4.75	3.50	8.25	3.00	4.25	7.25	
4	110078	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	30	5.30	1.00	3.20	4.20	4.80	5.00	7.50	3.00	3.75	6.75	1.50	3.75	5.25	
5	110087	Võ Đặng Trang	Đài	30	7.30	1.40	4.20	5.60	5.30	5.00	8.50	5.00	3.25	8.25	1.75	4.00	5.75	
6	110111	Nguyễn Thị Ngọc	Giao	31	7.30	1.00	3.60	4.60	9.00	8.30	9.00	5.00	4.00	9.00	3.75	4.50	8.25	
7	110119	Cao Thị Thu	Hằng	31	7.30	1.80	3.60	5.40	7.00	8.00	7.50	4.00	3.75	7.75	4.00	4.25	8.25	
8	110124	Nguyễn Thanh Thúy	Hằng	32	6.30	2.00	3.00	5.00	9.00	6.90	8.80	5.00	4.00	9.00	2.25	4.00	6.25	
9	110141	Võ Ngọc	Hân	32	6.50	0.20	2.40	2.60	1.00	0.00	0.50	0.50	3.50	4.00	0.25	3.00	3.25	
10	110175	Nguyễn Chấn	Hưng	34	5.50	0.80	3.20	4.00	6.50	6.30	6.30	1.50	4.00	5.50	1.25	4.00	5.25	
11	110179	Đặng	Hy	34	4.00	0.60	3.40	4.00	7.50	5.00	7.30	0.25	3.75	4.00	3.50	4.50	8.00	
12	110181	Lê Thanh	Khải	34	7.00	2.00	4.00	6.00	7.00	4.50	7.30	4.00	4.00	8.00	1.00	3.75	4.75	
13	110189	Võ Đình	Khang	34	4.00	1.40	3.20	4.60	7.00	0.50	4.00	4.25	3.50	7.75	0.75	3.75	4.50	
14	110199	Đoàn Nguyễn Đăng	Khoa	35	4.30	0.40	1.60	2.00	4.00	1.50	6.50	3.00	3.75	6.75	2.25	4.25	6.50	
15	110204	Nguyễn Hữu	Khoa	35	6.80	1.00	4.00	5.00	6.00	0.50	6.50	4.50	3.00	7.50	4.00	4.25	8.25	
16	110206	Nguyễn Đăng	Khôi	35	5.00	0.40	2.00	2.40	2.00	2.80	5.00	3.50	3.75	7.25	3.75	3.00	6.75	
17	110211	Bùi Phan Tuấn	Kiệt	35	7.00	1.40	3.80	5.20	4.00	5.80	8.80	4.25	3.75	8.00	4.00	4.75	8.75	
18	110226	Võ Nhựt	Lâm	36	6.50	1.60	3.00	4.60	8.00	4.80	8.50	5.50	3.50	9.00	2.00	4.25	6.25	
19	110634	Nguyễn Võ Phước	Lộc	HT4	5.00	2.40	4.00	6.40	3.80	3.50	6.50	5.00	3.75	8.75	2.00	3.50	5.50	
20	110242	Huỳnh Tấn	Lộc	37	7.00	3.40	3.60	7.00	4.00	3.80	6.50	4.00	2.75	6.75	4.00	4.00	8.00	
21	110255	Trần Thanh Hoài	Mẫn	37	8.00	2.40	3.80	6.20	5.30	4.10	8.00	4.00	4.00	8.00	3.50	3.75	7.25	
22	110277	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	38	7.80	1.60	3.80	5.40	5.00	1.50	7.30	4.25	2.75	7.00	4.75	4.00	8.75	
23	110299	Lại Ngọc Thảo	Nguyên	39	6.50	1.40	3.80	5.20	8.80	6.10	8.50	3.00	4.00	7.00	3.50	4.25	7.75	
24	110350	Phạm Ngọc Quỳnh	Như	41	6.50	0.80	3.80	4.60	5.80	4.00	7.50	1.75	3.00	4.75	3.25	3.25	6.50	
25	110333	Bùi Thị Quỳnh	Như	40	6.30	0.40	2.40	2.80	0.50	1.40	3.00	4.00	3.25	7.25	2.50	3.75	6.25	
26	110369	Trịnh Phong	Phú	42	7.00	1.20	3.20	4.40	6.50	1.10	5.50	4.00	3.25	7.25	3.50	4.75	8.25	
27	110375	Trần Thị Hồng	Phúc	42	7.30	0.00	1.80	1.80	4.50	2.00	7.00	3.50	2.75	6.25	2.25	3.75	6.00	
28	110426	Huỳnh Tấn	Tài	44	6.00	0.60	0.40	1.00	4.00	4.00	4.30	2.50	2.75	5.25	3.25	2.00	5.25	
29	110434	Võ Hữu	Tâm	45	6.80	2.80	3.40	6.20	6.50	2.30	7.00	4.75	2.75	7.50	2.75	4.25	7.00	
30	110430	Đặng Ngọc Minh	Tâm	44	4.80	2.20	3.40	5.60	4.00	4.80	6.50	1.50	4.00	5.50	2.50	3.00	5.50	
31	110436	Nguyễn Minh	Tân	45	7.80	1.40	3.80	5.20	4.80	2.50	5.50	4.00	4.00	8.00	2.50	2.75	5.25	
32	110445	Lê Chí	Thanh	45	6.50	0.80	4.20	5.00	5.30	5.80	8.00	0.00	4.00	4.00	0.00	3.00	3.00	
33	110450	Lê Thanh	Thảo	45	6.80	0.40	3.40	3.80	5.00	4.40	6.50	5.25	4.00	9.25	3.00	3.00	6.00	
34	110461	Nguyễn Quốc	Thắng	46	7.80	2.20	3.80	6.00	7.30	9.40	8.80	4.00	3.75	7.75	3.25	4.50	7.75	
35	110464	Phạm Nguyễn Ngọc	Thị	46	7.30	2.00	4.20	6.20	7.00	6.40	8.80	5.00	4.00	9.00	4.50	4.50	9.00	
36	110496	Phạm Thị Minh	Thư	47	7.80	0.80	3.60	4.40	5.50	3.10	7.50	3.75	2.25	6.00	1.50	4.25	5.75	
37	110506	Lại Thị Hoài	Thương	TN.SINH(E)	5.50	1.20	3.80	5.00	7.80	5.30	9.00	0.50	3.75	4.25	2.00	4.00	6.00	
38	110549	Nguyễn Thị Huyền	Trân	TVTL(B)	6.80	1.20	3.60	4.80	7.30	6.60	9.00	4.00	3.75	7.75	2.75	4.25	7.00	
39	110561	Nguyễn Thanh	Trúc	HT1	6.80	2.40	3.40	5.80	6.00	4.00	6.50	5.50	3.00	8.50	3.25	4.25	7.50	
40	110568	Hồ Nguyễn Trung	Trực	HT1	5.00	0.20	1.00	1.20	3.30	4.80	4.00	0.00	3.50	3.50	2.25	4.00	6.25	
41	110607	Ngô Phạm Thảo	Vy	HT3	7.80	2.60	3.80	6.40	5.50	4.00	8.50	5.00	4.00	9.00	4.75	4.50	9.25	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A4

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110001	Cao Ngọc Thu	An	26	7.80	3.60	4.00	7.60	7.50	6.30	8.80	4.75	4.00	8.75	5.00	4.75	9.75	
2	110012	Cao Hồng	Anh	26	7.80	3.00	4.80	7.80	7.00	9.30	9.00	5.00	4.00	9.00	4.00	4.50	8.50	
3	110019	Nguyễn Thị Lan	Anh	26	8.30	3.80	4.60	8.40	9.50	9.60	8.80	5.50	4.00	9.50	5.00	5.00	10.00	
4	110017	Lê Minh	Anh	26	8.30	3.60	4.80	8.40	10.00	10.00	9.00	4.25	4.00	8.25	5.00	4.50	9.50	
5	110014	Huỳnh Dương Ngọc	Anh	26	7.00	3.20	4.20	7.40	7.50	7.90	9.00	4.75	3.75	8.50	3.25	3.50	6.75	
6	110050	Phạm Thị Hồng	Cầm	29	8.50	2.40	3.20	5.60	7.00	6.30	9.80	4.25	4.00	8.25	3.25	4.25	7.50	
7	110057	Võ Ngọc Kim	Cương	29	7.30	3.00	3.40	6.40	5.30	5.00	8.80	5.25	3.75	9.00	3.25	4.50	7.75	
8	110063	Lý Hồng	Diễm	29	8.30	3.80	4.60	8.40	9.00	9.40	8.80	5.00	4.00	9.00	3.50	4.75	8.25	
9	110077	Đỗ Kỳ	Duyên	30	8.50	4.00	4.60	8.60	8.30	9.80	8.80	5.50	4.00	9.50	5.00	4.75	9.75	
10	110090	Nguyễn Thị Hồng	Đào	30	8.30	2.00	3.80	5.80	7.50	8.40	8.80	4.50	4.00	8.50	4.75	4.75	9.50	
11	110099	Phan Hữu	Đạt	31	8.00	4.60	4.60	9.20	8.30	9.80	9.50	5.00	4.00	9.00	4.00	4.50	8.50	
12	110100	Phan Thanh	Đạt	31	7.30	2.00	4.00	6.00	7.80	8.80	9.00	4.50	4.00	8.50	3.75	4.25	8.00	
13	110114	Võ Lữ Ngọc	Hà	31	7.80	3.00	4.40	7.40	7.80	9.30	9.00	5.25	4.00	9.25	4.50	4.25	8.75	
14	110635	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	HT4	8.80	4.40	4.60	9.00	8.50	9.30	9.00	6.00	3.75	9.75	5.00	4.75	9.75	
15	110123	Nguyễn Ngọc Thu	Hằng	32	7.50	3.40	4.60	8.00	9.00	9.40	7.80	5.00	3.50	8.50	4.75	4.50	9.25	
16	110142	Nguyễn Phước	Hậu	32	7.30	4.20	4.60	8.80	8.80	6.80	8.50	4.75	3.50	8.25	4.00	4.75	8.75	
17	110145	Phạm Thị Thanh	Hiền	33	8.00	3.60	3.60	7.20	6.30	6.80	9.00	5.00	3.75	8.75	4.25	4.25	8.50	
18	110146	Phạm Thu	Hiền	33	7.30	3.40	4.80	8.20	6.80	9.30	8.50	4.50	4.00	8.50	4.25	4.50	8.75	
19	110171	Nguyễn Võ Ngọc	Huyền	34	7.50	4.00	4.60	8.60	9.00	9.40	8.80	4.75	4.00	8.75	4.50	5.00	9.50	
20	110174	Lê Tuấn	Hưng	34	8.30	3.40	4.80	8.20	9.00	9.00	9.30	4.75	3.75	8.50	5.00	5.00	10.00	
21	110177	Bùi Thị Mỹ	Hương	34	7.30	2.20	3.20	5.40	7.00	9.60	8.80	5.00	4.00	9.00	3.00	4.50	7.50	
22	110265	Nguyễn Ngọc Trà	My	38	7.80	1.60	4.20	5.80	8.30	8.10	8.80	5.00	3.75	8.75	3.50	4.50	8.00	
23	110273	Võ Nhật	Nam	38	7.00	3.80	4.20	8.00	8.50	9.60	8.80	4.00	3.75	7.75	4.75	4.75	9.50	
24	110275	Huỳnh Lê Kim	Ngân	38	7.30	2.40	3.80	6.20	6.50	9.10	9.00	4.75	3.75	8.50	3.75	4.25	8.00	
25	110281	Phạm Thị Thu	Ngân	38	7.50	2.00	3.60	5.60	6.50	5.90	8.80	4.75	4.00	8.75	4.00	4.50	8.50	
26	110344	Nguyễn Tâm	Như	41	6.50	2.60	4.00	6.60	7.00	9.30	8.50	5.00	4.00	9.00	5.00	4.75	9.75	
27	110353	Phạm Thị Yến	Oanh	41	7.80	3.50	4.60	8.10	8.00	9.80	8.50	5.00	4.00	9.00	5.00	4.75	9.75	
28	110389	Phan Ngọc Bích	Phương	43	7.80	2.00	3.80	5.80	4.00	8.10	6.30	4.25	3.75	8.00	1.50	5.00	6.50	
29	110404	Nguyễn Thanh Phú	Quý	43	8.30	4.60	4.60	9.20	9.50	9.60	8.50	5.50	4.00	9.50	5.00	5.00	10.00	
30	110408	Nguyễn Trần Phương	Quyên	43	7.30	2.60	3.80	6.40	8.80	9.40	8.50	5.25	3.75	9.00	3.50	5.00	8.50	
31	110463	Đỗ Thị Phụng	Thi	46	7.00	2.60	3.80	6.40	5.30	7.80	8.50	5.00	4.00	9.00	4.50	4.50	9.00	
32	110500	Trần Minh	Thư	47	8.30	3.60	5.00	8.60	8.50	7.10	8.50	5.00	4.00	9.00	4.75	4.50	9.25	
33	110545	Lê Bảo	Trần	TVTL(B)	8.30	3.20	4.20	7.40	8.50	8.50	9.00	5.00	4.00	9.00	3.25	4.50	7.75	
34	110560	Lê Thị Thanh	Trúc	HT1	8.00	3.60	4.40	8.00	7.80	9.10	8.50	5.00	4.00	9.00	5.00	4.25	9.25	
35	110583	Trần Nguyễn Kim	Tuyến	HT2	7.30	1.60	4.00	5.60	5.50	3.60	8.30	4.25	3.75	8.00	5.00	4.50	9.50	
36	110589	Trần Lưu Diễm	Uyên	HT2	7.00	2.60	4.20	6.80	8.50	7.60	7.30	4.75	3.75	8.50	3.00	4.50	7.50	
37	110587	Lê Phương	Uyên	HT2	7.00	2.40	3.80	6.20	5.50	9.40	8.50	4.75	3.75	8.50	3.25	3.75	7.00	
38	110608	Nguyễn Hồng	Vy	HT3	7.50	2.00	4.00	6.00	4.00	6.10	8.00	5.00	3.75	8.75	3.50	4.50	8.00	
39	110603	Hồ Ngọc Tường	Vy	HT3	7.80	2.60	3.60	6.20	7.00	8.10	9.30	5.00	4.00	9.00	3.00	4.25	7.25	
40	110612	Nguyễn Thị Tường	Vy	HT3	9.00	3.80	4.40	8.20	7.30	9.60	9.80	5.00	4.00	9.00	5.00	4.50	9.50	
41	110600	Lê Thị Kiều	Xuân	HT2	7.30	1.00	3.80	4.80	7.80	8.50	8.50	5.00	3.50	8.50	4.25	4.00	8.25	
42	110192	Nguyễn Hoàng Mai	Xuân	34	7.30	3.80	4.20	8.00	8.50	8.60	8.50	4.50	4.00	8.50	4.50	5.00	9.50	
43	110621	Vũ Lê	Vy	HT3	8.80	3.60	4.40	8.00	9.30	9.90	8.50	5.00	4.00	9.00	5.00	4.75	9.75	
44	110633	Nguyễn Thị Hải	Yến	HT4	7.50	2.60	3.60	6.20	6.30	8.30	8.80	5.50	4.00	9.50	3.50	3.75	7.25	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A5

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110010	Trương Thị Hồng	An	26	8.00	3.60	4.40	8.00	9.00	9.80	8.50	4.75	4.00	8.75	3.25	4.50	7.75	
2	110002	Đoàn Nguyễn Tân	An	26	6.80	3.40	4.00	7.40	7.50	9.00	8.00	4.75	4.00	8.75	4.00	3.75	7.75	
3	110023	Tô Quốc	Anh	26	6.80	4.20	4.40	8.60	8.50	10.00	8.80	4.50	4.00	8.50	3.50	4.75	8.25	
4	110013	Hồ Ngọc Vân	Anh	26	7.00	2.00	3.20	5.20	9.00	9.60	8.80	4.75	3.50	8.25	2.00	4.25	6.25	
5	110027	Nguyễn Hoàng	Ấn	27	7.50	1.60	3.60	5.20	7.50	8.50	6.50	4.50	3.50	8.00	1.75	3.75	5.50	
6	110038	Nguyễn Hồ Gia	Bảo	27	6.80	1.80	4.20	6.00	9.00	7.40	8.00	5.00	3.75	8.75	3.50	4.50	8.00	
7	110060	Trần Minh	Cường	29	7.30	3.40	4.20	7.60	9.00	7.50	8.80	4.50	3.25	7.75	3.25	4.00	7.25	
8	110058	Đoàn Phú	Cường	29	7.80	4.40	5.00	9.40	9.00	9.60	8.80	4.75	4.00	8.75	5.00	4.25	9.25	
9	110059	Nguyễn Quốc	Cường	29	6.80	3.40	4.40	7.80	10.00	8.50	8.50	4.75	3.75	8.50	5.00	4.50	9.50	
10	110081	Võ Thị Mỹ	Duyên	30	7.30	4.20	4.60	8.80	8.30	7.00	8.50	4.50	3.75	8.25	2.25	3.50	5.75	
11	110082	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	30	7.30	4.20	4.20	8.40	9.00	9.50	8.50	4.50	4.00	8.50	3.50	4.00	7.50	
12	110108	Nguyễn Minh	Đức	31	8.30	4.40	4.80	9.20	10.00	10.00	9.30	5.50	4.00	9.50	4.50	5.00	9.50	
13	110107	Cao Tiến	Đức	31	7.80	5.00	4.80	9.80	8.00	9.00	9.00	5.00	3.75	8.75	4.75	5.00	9.75	
14	110117	Trần Lê Hồng	Hạnh	31	6.80	2.80	4.20	7.00	7.50	9.70	9.00	4.50	3.75	8.25	3.00	4.00	7.00	
15	110118	Lâm Chí	Hào	31	5.30	3.40	4.20	7.60	6.80	7.80	5.00	4.75	3.50	8.25	2.75	3.25	6.00	
16	110130	Nguyễn Đỗ Gia	Hân	32	8.50	3.20	4.40	7.60	9.30	9.60	8.80	5.00	4.00	9.00	4.50	4.75	9.25	
17	110131	Nguyễn Mai Gia	Hân	32	7.00	2.00	4.20	6.20	8.80	8.30	7.80	4.75	4.00	8.75	3.00	4.25	7.25	
18	110139	Trương Kim	Hân	32	6.80	4.20	3.60	7.80	8.80	9.40	6.80	4.25	4.00	8.25	4.50	4.00	8.50	
19	110152	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	33	7.50	2.00	4.40	6.40	10.00	9.10	7.50	5.50	4.00	9.50	4.50	4.75	9.25	
20	110190	Võ Hoài	Khang	34	6.80	4.20	4.00	8.20	10.00	9.90	8.80	4.75	3.75	8.50	3.00	4.75	7.75	
21	110191	Võ Minh	Khang	34	6.80	2.40	4.40	6.80	9.00	9.40	6.80	5.25	3.75	9.00	1.25	4.00	5.25	
22	110213	Hồ Phan Gia	Kiệt	35	7.00	3.00	4.40	7.40	9.00	9.50	8.50	4.00	4.00	8.00	4.25	4.75	9.00	
23	110212	Đinh Tuấn	Kiệt	35	7.50	3.20	4.60	7.80	9.00	9.90	8.80	4.75	4.00	8.75	4.75	4.75	9.50	
24	110236	Phạm Nguyễn Gia	Linh	36	7.00	3.40	4.20	7.60	8.80	6.10	8.30	5.50	4.00	9.50	4.00	4.75	8.75	
25	110257	Nguyễn Thị Thảo	Mi	37	5.00	3.20	4.40	7.60	8.50	8.40	8.50	4.25	4.00	8.25	3.50	4.50	8.00	
26	110300	Nguyễn Anh	Nguyên	39	8.00	3.60	4.60	8.20	8.50	9.30	9.30	5.50	3.75	9.25	3.25	4.25	7.50	
27	110307	Võ Nguyễn Nghĩa	Nhân	39	7.00	2.00	2.60	4.60	7.30	5.00	9.00	2.75	3.50	6.25	1.75	3.00	4.75	
28	110341	Nguyễn Ái	Như	41	7.30	3.60	4.20	7.80	9.00	9.90	9.00	4.50	4.00	8.50	5.00	4.25	9.25	
29	110346	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	41	7.30	4.00	4.40	8.40	9.00	9.60	8.50	4.50	4.00	8.50	3.00	4.75	7.75	
30	110338	Lâm Tâm	Như	41	7.50	4.00	4.40	8.40	9.00	9.40	9.00	4.75	4.00	8.75	5.00	4.75	9.75	
31	110373	Nguyễn Hoàng	Phúc	42	8.50	3.60	4.40	8.00	10.00	9.80	9.00	5.50	4.00	9.50	3.50	4.50	8.00	
32	110371	Lê Phạm Hoàng	Phúc	42	8.00	3.80	4.00	7.80	10.00	9.80	8.50	4.50	4.00	8.50	4.75	4.50	9.25	
33	110393	Nguyễn Việt	Quang	43	7.30	4.00	4.40	8.40	8.80	8.00	8.00	5.50	4.00	9.50	3.50	4.50	8.00	
34	110394	Bùi Đắc	Quân	43	7.50	2.80	4.60	7.40	7.30	6.50	8.80	5.50	4.00	9.50	3.75	4.25	8.00	
35	110396	Nguyễn Minh	Quân	43	7.00	3.40	4.20	7.60	9.00	8.30	5.50	4.50	4.00	8.50	3.25	3.50	6.75	
36	110403	Nguyễn Phú	Quý	43	6.50	1.80	3.80	5.60	8.80	9.10	9.00	5.25	3.25	8.50	4.00	4.25	8.25	
37	110451	Nguyễn Thanh	Thảo	45	8.30	3.00	4.20	7.20	9.00	9.90	9.00	5.50	4.00	9.50	4.75	4.50	9.25	
38	110471	Đoàn Trần Bích	Thuận	46	7.80	2.20	4.20	6.40	8.30	8.30	7.50	4.75	3.75	8.50	4.25	4.00	8.25	
39	110486	Lê Anh	Thư	47	8.30	3.80	5.00	8.80	10.00	9.50	8.50	4.75	4.00	8.75	3.00	3.50	6.50	
40	110526	Võ Trọng	Tính	TN.SINH(E)	7.00	2.40	4.40	6.80	9.00	9.50	8.80	5.00	4.00	9.00	4.75	4.50	9.25	
41	110551	Thạch Lê Quỳnh	Trân	TVTL(B)	7.00	3.40	4.20	7.60	9.00	8.50	8.50	4.00	4.00	8.00	1.75	4.50	6.25	
42	110569	Nguyễn Chánh	Trực	HT1	7.30	2.80	4.40	7.20	9.00	8.60	8.50	4.75	4.00	8.75	5.00	4.25	9.25	
43	110597	Trần Ngọc	Vinh	HT2	6.80	3.80	4.60	8.40	8.80	7.30	9.00	4.50	4.00	8.50	4.50	4.75	9.25	
44	110611	Nguyễn Phúc Kiều	Vy	HT3	7.80	3.00	3.00	6.00	9.00	9.80	8.50	5.50	4.00	9.50	3.50	4.50	8.00	
45	110614	Quách Thúy	Vy	HT3	8.50	3.20	4.40	7.60	8.50	9.50	9.00	5.00	4.00	9.00	3.50	4.50	8.00	
46	110610	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	HT3	8.00	2.60	3.40	6.00	9.50	9.80	8.50	5.00	3.75	8.75	5.00	4.75	9.75	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A6

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110016	Lê Hồng	Anh	26	7.50	4.20	4.40	8.60	8.80	9.30	9.00	4.50	4.00	8.50	4.75	4.50	9.25	
2	110018	Nguyễn Thị Lan	Anh	26	7.50	3.00	4.20	7.20	9.00	9.60	9.00	4.25	4.00	8.25	3.25	4.50	7.75	
3	110046	Trương Gia	Bảo	27	7.30	2.20	3.60	5.80	9.00	8.50	8.80	4.50	3.75	8.25	2.75	3.75	6.50	
4	110042	Nguyễn Thái	Bảo	27	8.50	3.60	4.20	7.80	9.00	9.50	8.50	3.75	4.00	7.75	4.00	4.25	8.25	
5	110048	Nguyễn Quang	Bình	27	7.30	3.60	4.80	8.40	9.00	9.00	8.50	3.00	4.00	7.00	2.75	5.00	7.75	
6	110079	Trần Ngọc Phương	Duyên	30	8.00	3.80	4.60	8.40	8.50	9.80	9.00	5.00	3.50	8.50	4.50	4.75	9.25	
7	110102	Trần Minh	Đạt	31	8.00	5.00	4.80	9.80	8.30	8.80	9.30	5.00	3.75	8.75	4.75	5.00	9.75	
8	110097	Nguyễn Vũ	Đạt	31	8.30	3.80	3.80	7.60	9.50	9.30	8.50	5.00	4.00	9.00	3.00	4.00	7.00	
9	110137	Phạm Huỳnh Bảo	Hân	32	8.00	4.80	4.80	9.60	9.30	9.60	9.00	4.50	4.00	8.50	5.00	4.50	9.50	
10	110127	Đỗ Nguyễn Gia	Hân	32	8.30	4.40	4.60	9.00	8.80	9.60	8.50	4.75	4.00	8.75	4.75	4.50	9.25	
11	110129	Lê Hồng	Hân	32	8.00	4.00	4.60	8.60	8.00	8.40	9.00	4.75	4.00	8.75	3.50	4.25	7.75	
12	110149	Lê Trung	Hiếu	33	8.50	3.80	4.40	8.20	9.30	8.60	9.00	4.50	4.00	8.50	3.00	4.50	7.50	
13	110187	Phan Vĩ	Khang	34	6.80	4.20	4.80	9.00	9.00	9.00	8.80	5.00	4.00	9.00	4.75	4.75	9.50	
14	110194	Đào Đăng	Khánh	35	6.30	4.60	4.20	8.80	9.00	8.90	8.50	5.00	3.50	8.50	3.75	3.50	7.25	
15	110207	Nguyễn Mai	Khôi	35	8.80	3.00	4.00	7.00	9.00	9.40	9.00	4.75	4.00	8.75	5.00	4.25	9.25	
16	110221	Nguyễn Thị Mộng	Kiều	36	6.50	3.20	4.00	7.20	9.00	9.00	8.50	4.50	3.75	8.25	2.50	4.25	6.75	
17	110231	Lưu Ánh	Linh	36	7.80	3.00	4.00	7.00	10.00	9.40	7.50	5.00	4.00	9.00	4.75	4.50	9.25	
18	110253	Võ Phương	Mai	37	7.30	3.40	4.20	7.60	6.50	7.30	8.80	4.75	3.50	8.25	3.50	4.00	7.50	
19	110254	Đoàn Huy	Mãn	37	7.00	4.60	4.60	9.20	5.30	8.40	8.80	4.50	4.00	8.50	4.75	3.75	8.50	
20	110263	Nguyễn Ngọc Diễm	My	37	8.50	3.00	4.20	7.20	9.50	9.90	8.80	5.00	4.00	9.00	1.75	4.50	6.25	
21	110308	Lê Minh	Nhật	39	7.80	3.00	4.00	7.00	9.00	9.40	7.80	4.50	4.00	8.50	1.50	5.00	6.50	
22	110310	Nguyễn Minh	Nhật	39	7.50	3.60	3.80	7.40	9.00	9.40	9.00	5.00	3.75	8.75	4.50	4.75	9.25	
23	110314	Lâm Trang Bảo	Nhi	40	7.80	3.40	4.60	8.00	7.00	6.00	7.50	4.50	4.00	8.50	4.50	4.50	9.00	
24	110343	Nguyễn Phạm Quỳnh	Như	41	6.50	3.00	4.80	7.80	9.00	9.90	9.00	5.25	4.00	9.25	4.75	4.75	9.50	
25	110378	Võ Mạnh	Phúc	42	6.50	3.40	4.20	7.60	10.00	9.30	7.00	5.25	3.75	9.00	3.50	4.75	8.25	
26	110387	Lê Nguyễn Lan	Phương	43	7.50	3.40	4.40	7.80	9.00	8.60	8.50	5.50	4.00	9.50	3.50	4.25	7.75	
27	110407	Lê Thị Kim	Quyên	43	7.50	1.60	4.20	5.80	9.00	8.40	8.50	5.25	4.00	9.25	3.25	4.75	8.00	
28	110412	Nguyễn Lê Diễm	Quỳnh	44	7.50	3.00	4.40	7.40	9.00	8.80	9.00	4.75	4.00	8.75	5.00	4.75	9.75	
29	110422	Lê Ngọc Thanh	Son	44	7.50	4.20	4.60	8.80	9.00	9.70	9.00	5.00	3.75	8.75	4.50	4.75	9.25	
30	110441	Đông Quốc	Thái	45	8.50	3.80	4.40	8.20	10.00	9.60	9.00	5.50	4.00	9.50	4.75	4.50	9.25	
31	110458	Trần Đặng Thanh	Thảo	46	8.00	4.20	4.40	8.60	7.50	9.50	8.80	5.50	4.00	9.50	5.00	4.50	9.50	
32	110452	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	45	8.30	4.20	4.20	8.40	10.00	9.90	9.00	5.50	4.00	9.50	4.75	4.50	9.25	
33	110476	Trần Thanh	Thùy	46	7.00	2.80	4.00	6.80	6.50	8.40	8.80	4.50	4.00	8.50	4.50	4.00	8.50	
34	110493	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	47	8.50	4.00	5.00	9.00	10.00	9.90	9.00	3.75	4.00	7.75	3.25	4.50	7.75	
35	110501	Trần Ngọc Anh	Thư	47	6.80	3.40	3.80	7.20	6.30	7.80	7.50	4.50	4.00	8.50	3.75	3.75	7.50	
36	110502	Trần Phạm Anh	Thư	47	6.00	4.00	4.60	8.60	8.50	8.80	9.00	4.75	4.00	8.75	3.50	4.25	7.75	
37	110487	Lê Ngọc Minh	Thư	47	8.80	3.00	4.40	7.40	10.00	9.80	8.50	4.75	4.00	8.75	3.50	4.75	8.25	
38	110505	Trần Thị Thanh	Thư	TN.SINH(E)	6.80	3.40	4.00	7.40	5.00	9.60	8.50	5.25	3.75	9.00	2.00	4.25	6.25	
39	110519	Nguyễn Lê Ngọc	Tiền	TN.SINH(E)	8.00	2.80	3.80	6.60	9.00	9.30	9.00	6.00	4.00	10.00	5.00	4.50	9.50	
40	110529	Hoàng Thị Huyền	Trang	TVTL(B)	8.00	3.80	4.00	7.80	9.00	9.70	9.00	5.25	4.00	9.25	5.00	4.50	9.50	
41	110531	Nguyễn Ngọc Thảo	Trang	TVTL(B)	8.30	5.00	4.20	9.20	10.00	9.80	9.00	4.75	4.00	8.75	4.50	4.75	9.25	
42	110595	Thái Quốc	Vinh	HT2	8.50	4.80	4.80	9.60	10.00	9.80	8.50	5.25	4.00	9.25	4.75	4.50	9.25	
43	110615	Trần Bảo Tường	Vy	HT3	7.80	4.00	4.80	8.80	8.30	9.50	8.80	4.75	4.00	8.75	3.25	5.00	8.25	
44	110624	Phạm Thế	Vỹ	HT3	7.50	2.80	4.60	7.40	8.00	9.10	8.50	4.50	4.00	8.50	4.50	4.50	9.00	
45	110629	Trần Như	Ý	HT4	7.80	2.80	4.40	7.20	8.00	9.50	8.30	5.50	4.00	9.50	3.75	4.25	8.00	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A7

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110006	Nguyễn Phước	An	26	7.00	4.00	4.60	8.60	8.80	7.90	8.50	4.50	4.00	8.50	3.75	4.75	8.50	
2	110025	Võ Nguyễn Bảo	Anh	27	6.80	2.00	3.80	5.80	5.30	6.00	5.00	3.75	3.00	6.75	2.00	4.00	6.00	
3	110011	Bùi Châu Quế	Anh	26	8.50	3.60	4.40	8.00	8.80	7.90	9.00	5.00	4.00	9.00	3.50	4.50	8.00	
4	110022	Phan Vân	Anh	26	8.00	4.20	4.40	8.60	8.30	9.50	9.00	5.25	4.00	9.25	4.75	4.75	9.50	
5	110037	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	27	7.50	4.40	4.80	9.20	9.50	9.60	8.50	5.25	4.00	9.25	4.50	4.50	9.00	
6	110065	Nguyễn Hạnh	Dung	29	7.80	5.00	4.60	9.60	10.00	8.50	9.00	4.75	4.00	8.75	5.00	4.50	9.50	
7	110071	Lý	Duy	29	7.30	3.60	4.40	8.00	10.00	9.00	9.00	4.75	4.00	8.75	5.00	4.50	9.50	
8	110093	Đồng Thành	Đạt	30	6.30	3.00	4.00	7.00	7.00	9.00	8.30	5.00	3.50	8.50	3.00	4.75	7.75	
9	110128	Hồng Thảo	Hân	32	8.30	4.00	4.60	8.60	9.50	7.10	8.80	5.00	4.00	9.00	4.75	4.50	9.25	
10	110169	Võ Đăng	Huy	34	8.00	4.40	4.40	8.80	9.00	8.60	9.00	5.50	4.00	9.50	4.75	4.75	9.50	
11	110158	Cao Quang	Huy	33	7.80	2.80	4.20	7.00	7.30	9.60	9.00	5.00	4.00	9.00	3.00	3.75	6.75	
12	110161	Huỳnh Quốc	Huy	33	6.30	3.40	4.40	7.80	7.50	6.60	8.50	5.50	3.75	9.25	2.75	4.50	7.25	
13	110172	Nguyễn Ngọc Như	Huỳnh	34	7.80	4.60	4.60	9.20	9.00	9.80	8.50	5.50	4.00	9.50	4.75	5.00	9.75	
14	110188	Trần Trọng	Khang	34	6.80	3.20	3.60	6.80	9.00	9.00	8.50	4.25	4.00	8.25	4.50	4.50	9.00	
15	110203	Nguyễn Đăng	Khoa	35	7.00	2.40	4.20	6.60	8.00	8.90	8.30	5.00	3.50	8.50	3.50	4.50	8.00	
16	110205	Nguyễn Vũ Đăng	Khoa	35	6.80	3.40	4.20	7.60	8.00	8.90	8.50	4.50	4.00	8.50	4.00	4.50	8.50	
17	110220	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	36	6.50	3.80	4.20	8.00	8.30	8.00	7.50	4.25	4.00	8.25	4.00	4.75	8.75	
18	110234	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	36	9.00	5.00	4.40	9.40	9.50	10.00	9.00	4.50	4.00	8.50	5.00	4.50	9.50	
19	110235	Nguyễn Thị Trúc	Linh	36	8.30	3.00	4.60	7.60	9.00	8.10	9.00	5.25	4.00	9.25	4.25	4.75	9.00	
20	110247	Cao Thành	Luân	37	8.30	4.20	5.00	9.20	9.50	9.80	8.30	4.75	4.00	8.75	3.75	4.75	8.50	
21	110252	Lưu Sương	Mai	37	7.80	4.20	4.40	8.60	8.80	8.60	9.00	4.50	4.00	8.50	4.75	4.50	9.25	
22	110251	Huỳnh Thị Trúc	Mai	37	8.00	3.80	4.40	8.20	9.00	9.40	8.80	4.25	4.00	8.25	4.25	4.50	8.75	
23	110270	Đoàn Hoàng	Nam	38	6.80	3.00	4.20	7.20	8.80	7.30	9.30	4.50	4.00	8.50	5.01	4.50	9.51	
24	110289	Huỳnh Khánh	Ngọc	39	7.80	4.60	4.60	9.20	8.30	9.60	8.80	5.00	3.75	8.75	3.25	5.00	8.25	
25	110301	Nguyễn Thy	Nguyễn	39	7.80	4.60	4.40	9.00	9.50	9.80	0.50	5.50	4.00	9.50	5.00	4.50	9.50	
26	110319	Nguyễn Thủy Cẩm	Nhi	40	7.30	3.80	4.60	8.40	9.00	10.00	8.50	5.25	2.75	8.00	3.25	4.25	7.50	
27	110320	Nguyễn Trần Yên	Nhi	40	8.00	2.20	3.80	6.00	7.50	8.00	8.80	4.75	4.00	8.75	4.75	4.50	9.25	
28	110328	Vũ Yên	Nhi	40	7.00	4.00	4.40	8.40	9.50	8.50	8.50	4.75	4.00	8.75	5.00	4.75	9.75	
29	110352	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	41	8.00	5.00	4.60	9.60	9.00	8.60	8.50	5.50	4.00	9.50	2.75	5.00	7.75	
30	110384	Phan Hồng	Phước	42	7.50	4.00	4.20	8.20	9.00	9.80	8.50	5.50	3.75	9.25	3.00	4.75	7.75	
31	110440	Nguyễn Hoàng Phúc	Tấn	45	8.00	3.00	4.00	7.00	6.80	9.40	4.00	5.00	4.00	9.00	3.25	4.25	7.50	
32	110444	Bùi Hữu	Thanh	45	6.80	3.20	4.40	7.60	9.00	9.90	8.50	5.50	4.00	9.50	5.00	4.75	9.75	
33	110459	Trần Hoài Thu	Thảo	46	7.50	4.20	4.40	8.60	8.50	9.00	8.80	5.00	4.00	9.00	3.50	5.00	8.50	
34	110465	Bùi Hồ Ngọc	Thiện	46	7.50	2.80	3.80	6.60	9.00	8.60	8.80	4.50	4.00	8.50	4.75	4.25	9.00	
35	110518	Trần Thị Mỹ	Tiên	TN.SINH(E)	6.50	2.60	4.00	6.60	8.00	6.40	8.50	4.00	4.00	8.00	1.75	3.50	5.25	
36	110515	Nguyễn Hoàng Thùy	Tiên	TN.SINH(E)	7.80	2.80	4.20	7.00	9.00	9.80	9.00	5.00	4.00	9.00	5.00	4.50	9.50	
37	110530	Mai Thị Hà	Trang	TVTL(B)	7.00	4.40	4.00	8.40	8.80	9.50	9.00	4.50	3.75	8.25	4.00	4.50	8.50	
38	110543	Trần Quỳnh	Trâm	TVTL(B)	7.50	4.80	4.60	9.40	8.50	9.50	8.50	4.50	4.00	8.50	3.25	4.75	8.00	
39	110553	Uông Ngọc Quế	Trân	HT1	7.80	4.80	4.60	9.40	8.50	9.90	8.00	5.50	4.00	9.50	5.00	4.25	9.25	
40	110554	Cao Phúc	Trí	HT1	5.00	4.80	4.60	9.40	8.50	9.10	7.00	3.75	4.00	7.75	4.50	4.25	8.75	
41	110570	Đặng Minh	Trường	HT1	8.80	4.20	4.40	8.60	9.30	8.60	7.50	5.50	4.00	9.50	3.50	4.75	8.25	
42	110580	Huỳnh Bích	Tuyền	HT2	6.50	3.80	4.80	8.60	7.30	8.50	7.50	4.25	4.00	8.25	3.25	3.75	7.00	
43	110579	Đặng Mỹ	Tuyền	HT2	6.80	3.80	4.20	8.00	3.80	9.60	6.30	4.00	3.50	7.50	3.00	4.25	7.25	
44	110622	Đinh Công	Vỹ	HT3	7.00	3.00	4.20	7.20	8.50	9.90	8.50	4.75	4.00	8.75	4.00	4.00	8.00	
45	110625	Nguyễn Tấn	Xuân	HT4	7.00	2.40	4.20	6.60	7.80	7.90	8.80	4.75	4.00	8.75	4.00	4.25	8.25	
46	110632	Nguyễn Hồ Hải	Yến	HT4	7.50	3.40	4.40	7.80	8.80	9.50	9.00	5.50	3.50	9.00	4.00	4.25	8.25	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A8

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GD&CD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110005	Nguyễn Ngọc Phương	An	26	7.80	2.80	4.20	7.00	7.30	9.90	8.80	5.00	4.00	9.00	4.75	4.75	9.50	
2	110020	Nguyễn Trí	Anh	26	6.50	1.00	4.20	5.20	3.00	4.30	6.00	4.75	3.00	7.75	1.25	3.50	4.75	
3	110044	Phạm Gia	Bảo	27	6.50	2.00	3.60	5.60	5.00	5.10	5.80	4.75	3.25	8.00	3.50	4.00	7.50	
4	110045	Thái Hồng Thiên	Bảo	27	5.50	0.40	3.20	3.60	4.30	4.30	3.50	2.25	2.50	4.75	3.00	2.75	5.75	
5	110051	Đinh Nguyễn Hồng	Châu	29	7.50	3.80	4.20	8.00	9.00	9.50	8.80	4.75	3.25	8.00	3.50	4.50	8.00	
6	110061	Đỗ Thành	Danh	29	5.00	0.60	3.20	3.80	4.00	7.00	5.50	4.75	3.25	8.00	1.00	3.25	4.25	
7	110075	Trần Phan Quốc	Duy	30	5.30	3.00	4.00	7.00	3.00	6.50	7.00	0.25	3.75	4.00	2.00	3.75	5.75	
8	110092	Nguyễn Thị Trúc	Đào	30	7.30	3.20	4.20	7.40	5.50	8.40	7.80	4.75	3.75	8.50	3.00	5.00	8.00	
9	110101	Trần Chấn	Đạt	31	7.00	4.20	4.00	8.20	6.00	9.50	8.50	3.25	2.75	6.00	4.00	4.75	8.75	
10	110096	Nguyễn Tấn	Đạt	30	6.50	1.60	3.00	4.60	2.00	5.50	5.50	5.00	3.25	8.25	3.25	3.50	6.75	
11	110098	Phạm Thành	Đạt	31	4.50	2.80	4.00	6.80	1.00	4.10	9.00	4.50	2.75	7.25	2.50	3.50	6.00	
12	110121	Huỳnh Thị Mỹ	Hằng	32	3.80	1.60	2.60	4.20	1.50	4.40	0.00	1.50	2.25	3.75	0.50	3.00	3.50	
13	110125	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	32	6.80	1.60	3.20	4.80	3.30	4.10	7.00	2.00	3.50	5.50	3.25	3.25	6.50	
14	110133	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	32	7.80	3.40	3.80	7.20	5.30	9.40	8.00	5.00	3.75	8.75	2.75	4.75	7.50	
15	110138	Trần Thị Ngọc	Hân	32	7.80	2.40	3.60	6.00	7.50	9.40	9.30	5.00	4.00	9.00	4.75	4.00	8.75	
16	110637	Trương Gia	Huy	HT4	7.00	3.00	3.60	6.60	6.00	6.30	9.00	5.00	3.50	8.50	4.50	3.50	8.00	
17	110176	Phạm Gia	Hưng	34	5.80	2.60	4.00	6.60	9.00	9.00	8.80	5.00	3.50	8.50	3.50	4.25	7.75	
18	110196	Hàng Quốc	Khánh	35	6.30	1.80	2.40	4.20	7.50	6.00	8.80	4.25	4.00	8.25	4.75	4.00	8.75	
19	110215	Huỳnh Tuấn	Kiệt	35	5.50	2.00	3.40	5.40	5.00	9.80	7.00	3.75	2.75	6.50	2.75	2.75	5.50	
20	110278	Nguyễn Thị Thu	Ngân	38	7.80	3.40	4.00	7.40	8.00	9.10	9.30	4.75	4.00	8.75	3.55	4.50	8.05	
21	110295	Phan Hồ Tuyết	Ngọc	39	6.80	3.80	4.40	8.20	8.30	7.60	7.30	4.75	4.00	8.75	3.50	3.25	6.75	
22	110302	Trần Thị Ngọc	Nguyên	39	7.00	1.80	4.00	5.80	5.00	9.60	9.00	5.50	4.00	9.50	5.00	4.00	9.00	
23	110321	Phạm Nguyễn Yến	Nhi	40	6.30	1.60	4.20	5.80	1.00	8.10	5.80	4.25	3.50	7.75	4.25	3.00	7.25	
24	110332	Trần Hồng	Nhung	40	7.00	1.40	3.20	4.60	6.80	6.50	6.00	4.75	3.25	8.00	2.25	3.75	6.00	
25	110349	Nguyễn Thoại Quỳnh	Như	41	7.30	2.60	3.80	6.40	8.50	8.90	9.00	5.00	4.00	9.00	3.25	4.50	7.75	
26	110363	Huỳnh Trần Tấn	Phong	42	5.00	1.40	4.40	5.80	4.30	6.00	6.00	4.00	2.50	6.50	1.25	2.75	4.00	
27	110372	Nguyễn Bảo	Phúc	42	7.50	2.00	4.00	6.00	9.00	8.00	8.00	4.75	4.00	8.75	3.25	3.75	7.00	
28	110379	Võ Văn Hoàng	Phúc	42	5.80	2.40	4.00	6.40	7.00	9.10	8.50	4.50	2.75	7.25	2.00	3.00	5.00	
29	110377	Võ Hoàng	Phúc	42	7.00	3.60	4.60	8.20	9.00	10.00	8.50	5.00	4.00	9.00	3.50	4.25	7.75	
30	110385	Võ Hữu	Phước	43	6.80	3.20	4.20	7.40	7.50	6.10	6.30	4.75	3.75	8.50	2.50	4.00	6.50	
31	110391	Trần Thị Hồng	Phương	43	6.80	2.60	3.00	5.60	4.00	8.40	5.00	2.00	2.75	4.75	3.00	2.50	5.50	
32	110415	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	44	6.80	2.00	3.20	5.20	5.30	8.00	9.00	3.00	4.00	7.00	4.25	4.25	8.50	
33	110413	Nguyễn Ngọc Sơn	Quỳnh	44	7.00	3.60	4.40	8.00	9.00	9.80	9.00	5.00	3.75	8.75	4.75	4.75	9.50	
34	110427	Nguyễn Bá	Tài	44	6.00	2.60	4.40	7.00	6.50	9.50	7.80	4.50	2.75	7.25	4.25	4.25	8.50	
35	110428	Nguyễn Minh	Tài	44	5.30	1.80	3.60	5.40	6.30	7.80	8.30	4.50	2.75	7.25	2.75	4.00	6.75	
36	110443	Trương Hoàng	Thái	45	6.50	2.00	4.40	6.40	5.30	6.40	7.50	3.25	2.75	6.00	2.00	3.50	5.50	
37	110448	Lê Minh	Thành	45	6.00	1.00	3.80	4.80	4.50	6.60	6.00	3.50	3.00	6.50	3.25	4.25	7.50	
38	110481	Nguyễn Thanh	Thúy	47	7.30	3.40	4.20	7.60	6.80	8.90	8.00	5.25	3.00	8.25	3.25	4.25	7.50	
39	110498	Trần Anh	Thư	47	5.00	1.00	3.00	4.00	5.30	5.50	8.50	1.00	2.00	3.00	2.00	2.50	4.50	
40	110516	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tiên	TN.SINH(E)	6.50	3.20	3.00	6.20	3.00	5.10	6.00	0.75	2.75	3.50	3.00	4.75	7.75	
41	110521	Dương Công	Tiến	TN.SINH(E)	5.30	2.00	4.00	6.00	4.50	5.90	9.00	5.00	4.00	9.00	1.50	4.25	5.75	
42	110538	Nguyễn Lê Ngọc	Trâm	TVTL(B)	8.30	3.40	4.20	7.60	6.00	9.30	8.50	5.00	3.75	8.75	5.00	4.50	9.50	
43	110542	Nguyễn Thị Phương	Trâm	TVTL(B)	6.50	3.00	4.00	7.00	6.50	8.00	8.50	2.50	3.75	6.25	2.75	4.00	6.75	
44	110552	Trần Thụy Quế	Trân	TVTL(B)	7.50	3.40	4.80	8.20	6.00	10.00	8.50	5.00	4.00	9.00	4.50	4.50	9.00	
45	110573	Nguyễn Ngọc	Tú	HT1	5.80	1.40	4.40	5.80	4.50	8.00	8.00	1.00	4.00	5.00	4.75	3.00	7.75	
46	110636	Võ Thanh Phạm	Tùng	HT4	5.50	0.60	1.60	2.20	2.00	4.50	4.00	0.25	2.25	2.50	0.25	2.00	2.25	
47	110120	Lê Ngọc Yến	Xuân	31	7.00	2.20	3.80	6.00	6.30	9.50	9.00	4.75	3.50	8.25	4.00	4.75	8.75	
48	110628	Nguyễn Thoại Như	Ý	HT4	7.00	2.80	3.80	6.60	8.80	9.90	8.80	4.75	4.00	8.75	3.25	4.75	8.00	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A9

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110007	Nguyễn Thúy	An	26	6.50	2.60	2.60	5.20	6.50	9.30	8.30	4.25	3.75	8.00	3.00	4.00	7.00	
2	110029	Dương Ngọc Gia	Bảo	27	5.80	2.40	3.20	5.60	4.80	7.00	7.00	0.50	3.25	3.75	2.50	3.75	6.25	
3	110067	Trần Thị Ngọc	Dung	29	7.30	2.80	4.00	6.80	5.50	8.60	7.80	4.75	3.75	8.50	3.50	4.75	8.25	
4	110066	Trần Phương	Dung	29	8.30	3.00	3.80	6.80	7.80	8.00	7.50	4.75	4.00	8.75	3.50	4.50	8.00	
5	110086	Nguyễn Thị Trang	Đài	30	6.30	3.20	3.80	7.00	1.50	7.00	8.80	5.00	3.75	8.75	4.25	4.75	9.00	
6	110088	Võ Duy	Đang	30	7.00	4.60	4.80	9.40	7.30	9.00	8.80	4.50	4.00	8.50	4.25	4.75	9.00	
7	110106	Trương Quốc	Định	31	5.50	2.00	3.40	5.40	5.80	9.70	6.00	1.50	4.00	5.50	2.25	4.00	6.25	
8	110116	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	31	6.50	3.00	4.40	7.40	8.00	9.70	8.30	4.75	4.00	8.75	2.75	3.50	6.25	
9	110136	Phạm Đặng Khả	Hân	32	6.50	0.80	3.40	4.20	6.80	8.10	5.30	4.25	3.75	8.00	3.75	3.00	6.75	
10	110144	Kiều Thị Thanh	Hiền	32	7.00	2.40	4.20	6.60	7.30	8.50	8.00	5.00	4.00	9.00	4.25	4.50	8.75	
11	110151	Nguyễn Kiên	Hiếu	33	5.00	1.80	3.00	4.80	3.30	4.00	7.00	3.50	3.25	6.75	2.75	3.50	6.25	
12	110154	Nguyễn Huỳnh Minh	Hoàng	33	5.00	1.60	3.20	4.80	5.50	7.50	7.00	4.25	3.25	7.50	1.75	3.75	5.50	
13	110167	Trần Vũ Gia	Huy	33	6.00	0.60	3.80	4.40	4.30	5.30	7.00	4.00	3.75	7.75	2.00	4.50	6.50	
14	110170	Võ Xuân	Huy	34	6.80	4.00	4.60	8.60	7.80	8.50	8.30	4.50	3.75	8.25	3.00	3.75	6.75	
15	110193	Lê Trần Bảo	Khanh	35	5.80	1.00	4.00	5.00	3.50	8.40	7.80	4.50	3.00	7.50	3.75	4.00	7.75	
16	110202	Nguyễn Đăng	Khoa	35	7.00	1.00	1.80	2.80	6.50	5.50	8.30	4.00	3.75	7.75	2.75	2.50	5.25	
17	110227	Huỳnh Kim	Liên	36	6.50	2.60	3.40	6.00	7.30	7.50	8.30	5.50	4.00	9.50	4.75	4.50	9.25	
18	110238	Tăng Gia	Linh	36	6.00	0.80	3.40	4.20	9.00	7.50	7.80	4.25	3.50	7.75	3.25	3.75	7.00	
19	110241	Trần Gia	Long	37	7.30	3.60	4.00	7.60	8.00	9.30	8.80	5.00	4.00	9.00	4.75	4.50	9.25	
20	110249	Nguyễn Thị Trúc	Ly	37	7.30	2.80	3.60	6.40	6.00	6.80	7.00	4.50	3.75	8.25	3.25	4.25	7.50	
21	110272	Phạm Nhựt	Nam	38	6.30	2.00	3.80	5.80	9.50	6.80	8.30	4.00	3.75	7.75	3.25	4.75	8.00	
22	110276	Nguyễn Ngọc Tuyết	Ngân	38	6.50	1.80	3.80	5.60	3.80	6.10	9.00	1.50	3.75	5.25	2.75	3.50	6.25	
23	110294	Phạm Hoàng Bảo	Ngọc	39	7.50	1.00	2.20	3.20	2.80	7.00	8.80	3.00	4.00	7.00	3.75	4.00	7.75	
24	110340	Lê Thanh	Như	41	6.50	2.20	3.60	5.80	6.80	7.90	8.50	3.75	3.75	7.50	5.00	4.75	9.75	
25	110365	Nguyễn Hoài	Phong	42	6.30	1.60	3.80	5.40	4.80	6.50	8.00	4.25	2.75	7.00	3.50	3.75	7.25	
26	110364	Huỳnh Trần Tuấn	Phong	42	6.30	1.00	2.80	3.80	6.00	6.90	7.00	3.75	2.25	6.00	2.75	3.75	6.50	
27	110366	Huỳnh Trần Tiến	Phú	42	6.30	2.20	3.80	6.00	6.00	7.40	8.30	4.00	3.75	7.75	3.00	2.75	5.75	
28	110383	Nguyễn Hoàng	Phước	42	7.30	3.40	3.80	7.20	5.00	7.30	8.00	3.75	3.75	7.50	2.75	3.75	6.50	
29	110392	Ngô Thanh	Quang	43	3.80	2.60	4.20	6.80	5.50	3.00	8.30	2.00	2.50	4.50	2.75	3.00	5.75	
30	110399	Võ Ngọc Bảo	Quân	43	5.00	1.00	2.60	3.60	6.00	5.40	6.30	1.00	1.75	2.75	2.00	2.50	4.50	
31	110401	Lê Việt	Quý	43	7.00	3.40	3.80	7.20	9.00	9.30	8.80	4.50	3.75	8.25	4.25	3.75	8.00	
32	110410	Thái Thị Gia	Quyển	44	6.80	1.20	3.60	4.80	6.00	7.80	8.30	5.25	3.75	9.00	3.75	3.75	7.50	
33	110414	Nguyễn Như	Quỳnh	44	7.30	3.00	3.60	6.60	5.00	6.50	7.00	2.00	3.00	5.00	2.25	3.50	5.75	
34	110454	Nguyễn Thị Thu	Thảo	45	6.80	3.40	4.20	7.60	6.30	8.80	8.50	5.00	4.00	9.00	3.25	4.25	7.50	
35	110462	Trần Đức	Thắng	46	6.80	1.00	4.00	5.00	6.00	6.10	5.30	4.25	3.75	8.00	3.50	4.00	7.50	
36	110474	Ngô Đức	Thuận	46	7.00	1.40	4.20	5.60	5.00	6.00	7.80	3.25	3.25	6.50	2.25	3.50	5.75	
37	110494	Nguyễn Tấn Minh	Thư	47	7.50	1.40	2.60	4.00	5.00	5.00	8.50	4.25	3.00	7.25	3.25	3.50	6.75	
38	110508	Nguyễn Kiều	Thy	TN.SINH(E)	7.30	4.20	4.40	8.60	8.30	9.40	8.50	4.50	4.00	8.50	2.25	4.75	7.00	
39	110514	Nguyễn Hoàng	Tiên	TN.SINH(E)	5.30	1.80	3.20	5.00	4.50	2.90	8.30	3.00	3.25	6.25	2.75	3.00	5.75	
40	110525	Thiều Trung	Tín	TN.SINH(E)	4.30	0.40	2.40	2.80	1.50	1.50	6.50	3.00	3.00	6.00	0.75	2.50	3.25	
41	110527	Lê Minh	Toàn	TN.SINH(E)	6.30	3.20	4.40	7.60	8.00	10.00	7.80	5.00	4.00	9.00	4.00	4.25	8.25	
42	110535	Trần Thị Thùy	Trang	TVTL(B)	6.50	1.60	3.80	5.40	7.50	4.80	8.00	3.25	3.75	7.00	2.75	4.00	6.75	
43	110544	Chu Bảo	Trần	TVTL(B)	7.80	3.00	4.20	7.20	8.30	8.80	9.00	4.75	4.00	8.75	4.50	4.25	8.75	
44	110558	Hà Thị Tú	Trinh	HT1	7.30	2.00	4.00	6.00	5.50	4.80	8.50	2.75	3.75	6.50	2.50	2.75	5.25	
45	110559	Nguyễn Phú	Trọng	HT1	5.50	1.20	4.40	5.60	6.80	7.80	8.50	3.75	2.75	6.50	3.25	4.50	7.75	
46	110588	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	HT2	6.80	1.20	2.60	3.80	6.30	6.30	7.80	3.75	2.75	6.50	2.25	3.00	5.25	
47	110619	Trương Ngọc Thảo	Vy	HT3	8.30	1.80	3.00	4.80	5.50	7.40	7.50	4.75	3.50	8.25	2.75	3.75	6.50	
48	110609	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	HT3	5.30	1.40	4.20	5.60	6.80	9.10	8.00	1.50	4.00	5.50	2.00	3.50	5.50	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A10

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110009	Trần Trường	An	26	5.80	2.80	4.40	7.20	7.30	6.50	8.80	4.75	4.00	8.75	0.50	3.25	3.75	
2	110055	Trần Lâm Danh	Chính	29	5.50	1.00	3.40	4.40	6.50	5.10	7.50	4.00	3.75	7.75	0.50	3.50	4.00	
3	110068	Đoàn Văn	Dũng	29	6.50	2.00	3.20	5.20	7.00	7.10	8.50	4.25	3.25	7.50	2.00	3.00	5.00	
4	110083	Phan Thị Thùy	Dương	30	6.30	3.20	3.80	7.00	3.50	5.40	7.80	3.50	4.00	7.50	0.75	3.25	4.00	
5	110134	Nguyễn Thị Khánh	Hân	32	7.30	3.00	4.20	7.20	7.50	7.90	8.50	5.00	4.00	9.00	4.50	4.50	9.00	
6	110135	Phạm Châu Ngọc	Hân	32	7.30	2.80	4.20	7.00	5.80	6.10	7.50	5.00	3.50	8.50	4.50	4.25	8.75	
7	110166	Trần Thái Nhật	Huy	33	5.00	2.20	2.40	4.60	3.80	5.40	6.50	0.00	3.75	3.75	2.00	3.25	5.25	
8	110160	Hà Quang	Huy	33	5.50	4.20	4.60	8.80	7.00	7.80	8.00	4.75	3.75	8.50	4.25	4.50	8.75	
9	110173	Đào Quốc	Hung	34	6.50	2.00	4.60	6.60	7.80	6.00	8.50	4.25	4.00	8.25	3.00	4.00	7.00	
10	110201	Huỳnh Ngọc Đăng	Khoa	35	7.00	1.80	3.40	5.20	6.00	4.00	8.80	5.00	4.00	9.00	3.52	4.25	7.77	
11	110216	Lê Tuấn	Kiệt	35	7.00	2.20	4.20	6.40	8.50	9.30	8.80	4.25	4.00	8.25	4.25	4.75	9.00	
12	110219	Lê Thị Thúy	Kiều	36	5.00	1.60	3.00	4.60	5.80	2.30	6.50	3.75	4.00	7.75	2.00	3.75	5.75	
13	110232	Nguyễn Hoàng Nguyên	Linh	36	6.50	2.40	4.40	6.80	4.80	2.30	7.50	2.75	4.00	6.75	2.50	3.25	5.75	
14	110240	Trần Thanh	Loan	36	5.00	1.80	3.80	5.60	8.30	7.10	8.30	4.75	4.00	8.75	3.25	3.50	6.75	
15	110246	Phạm Nguyễn Hoàng	Lợi	37	7.00	3.60	3.40	7.00	7.30	3.30	8.30	4.50	3.50	8.00	4.00	3.00	7.00	
16	110259	Lê Gia	Minh	37	5.80	2.40	4.20	6.60	8.50	4.50	6.80	4.00	3.00	7.00	3.50	2.75	6.25	
17	110284	Nguyễn Hùng Bảo	Nghi	38	6.50	2.80	4.00	6.80	8.00	9.10	8.30	4.75	4.00	8.75	1.25	4.00	5.25	
18	110288	Trần Thị Kiều	Ngoan	38	5.30	1.80	3.20	5.00	9.00	5.40	8.80	4.00	3.50	7.50	4.50	3.50	8.00	
19	110292	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc	39	7.50	1.00	3.80	4.80	4.30	5.10	7.80	0.50	3.75	4.25	1.00	3.50	4.50	
20	110309	Nguyễn Hoàng Quốc	Nhật	39	7.00	0.60	3.60	4.20	9.00	7.30	5.00	3.75	4.00	7.75	3.25	4.25	7.50	
21	110323	Phan Hồ Yến	Nhi	40	6.80	1.60	3.40	5.00	4.80	5.90	7.00	3.75	4.00	7.75	2.25	3.50	5.75	
22	110348	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	41	6.50	1.00	3.60	4.60	4.80	6.80	7.50	1.50	3.50	5.00	1.75	2.75	4.50	
23	110360	Trương Thành	Phát	41	5.30	2.40	4.20	6.60	5.00	6.50	7.50	4.50	3.75	8.25	4.75	4.50	9.25	
24	110367	Nguyễn Thành	Phú	42	6.50	1.80	3.80	5.60	7.50	6.60	6.80	4.00	3.75	7.75	2.75	4.00	6.75	
25	110382	Phan Thê	Phụng	42	5.50	1.40	2.40	3.80	7.00	5.30	8.00	4.25	3.50	7.75	2.50	3.75	6.25	
26	110395	Lê Nguyễn Minh	Quân	43	5.00	1.80	2.60	4.40	5.00	7.40	8.50	4.75	4.00	8.75	3.50	4.25	7.75	
27	110409	Nguyễn Võ Mỹ	Quyên	44	5.30	0.60	3.00	3.60	5.80	6.40	8.80	4.50	3.75	8.25	1.50	2.75	4.25	
28	110421	Trần Thanh	Sang	44	5.30	0.40	1.80	2.20	1.00	0.50	6.30	0.50	4.00	4.50	0.25	3.25	3.50	
29	110429	Nguyễn Tấn	Tài	44	4.50	1.80	3.00	4.80	4.50	4.30	6.50	3.75	3.75	7.50	2.00	3.00	5.00	
30	110438	Võ Ngọc Bảo	Tân	45	5.50	0.60	3.80	4.40	3.80	1.50	7.00	4.00	3.50	7.50	0.25	3.25	3.50	
31	110437	Nguyễn Ngọc	Tân	45	7.00	2.60	3.20	5.80	5.80	3.60	8.50	4.50	3.50	8.00	2.75	4.25	7.00	
32	110457	Trần Ánh	Thảo	46	6.50	2.40	3.80	6.20	8.30	9.00	7.50	5.00	3.75	8.75	5.00	4.25	9.25	
33	110456	Tô Nguyễn Phương	Thảo	45	6.50	1.40	4.00	5.40	5.50	5.30	6.50	5.00	4.00	9.00	2.25	2.75	5.00	
34	110470	Cổ Minh	Thuận	46	5.00	0.80	3.40	4.20	3.80	3.00	7.30	4.00	3.75	7.75	2.00	3.50	5.50	
35	110475	Phùng Ngọc	Thuận	46	7.50	3.80	4.20	8.00	10.00	9.00	8.30	4.75	4.00	8.75	3.25	5.00	8.25	
36	110479	Tạ Ngọc	Thủy	46	6.00	1.00	3.80	4.80	5.00	3.60	8.00	4.50	4.00	8.50	4.25	4.50	8.75	
37	110491	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	47	6.00	1.20	3.80	5.00	1.80	3.10	7.50				2.50	2.75	5.25	
38	110507	Ngô Minh	Thường	TN.SINH(E)	6.50	2.40	3.80	6.20	7.00	6.40	8.80	3.50	3.75	7.25	4.25	3.75	8.00	
39	110524	Phạm Minh	Tiến	TN.SINH(E)	6.80	1.60	2.80	4.40	3.00	6.90	8.80	4.00	2.75	6.75	0.25	2.75	3.00	
40	110539	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	TVTL(B)	4.80	2.80	3.80	6.60	8.80	8.30	9.00	4.00	3.75	7.75	4.25	4.00	8.25	
41	110546	Ngô Ngọc Bảo	Trân	TVTL(B)	6.00	1.60	3.20	4.80	5.50	7.00	8.50	0.00	3.25	3.25	1.50	3.50	5.00	
42	110548	Nguyễn Thị Bảo	Trân	TVTL(B)	4.00	3.00	2.80	5.80	6.50	2.80	7.00	0.00	4.00	4.00	2.75	3.25	6.00	
43	110556	Phan Phát	Triển	HT1	5.00	1.20	4.20	5.40	6.00	3.60	5.00	3.00	1.50	4.50	3.25	1.50	4.75	
44	110565	Huỳnh Phạm Thành	Trung	HT1	6.50	0.80	3.80	4.60	5.00	4.80	7.00	4.50	3.50	8.00	2.50	3.50	6.00	
45	110577	Lê Nhựt	Tùng	HT2	5.80	2.80	4.20	7.00	7.50	7.00	8.50	4.75	4.00	8.75	3.00	4.25	7.25	
46	110584	Phạm Thị Ngọc	Tuyết	HT2	6.30	2.20	4.00	6.20	9.50	9.00	8.50	4.25	3.75	8.00	4.75	4.75	9.50	
47	110264	Đoàn Hoàng	Xuân	37	5.80	2.80	3.80	6.60	4.50	8.00	8.30	4.00	3.00	7.00	3.00	3.25	6.25	
48	110627	Nguyễn Trần Kim	Xuyến	HT4	6.50	2.00	3.20	5.20	8.50	5.90	8.80	5.00	4.00	9.00	3.50	4.50	8.00	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A11

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110021	Phạm Trần Phương	Anh	26	4.50	0.80	3.40	4.20	3.50	5.60	8.50	4.00	3.75	7.75	1.00	4.25	5.25	
2	110032	Huỳnh Gia	Bảo	27	5.00	1.00	2.00	3.00	6.30	3.30	8.30	2.50	3.00	5.50	2.25	3.00	5.25	
3	110030	Đinh Lê Gia	Bảo	27	6.80	1.60	4.20	5.80	7.00	6.60	7.30	0.75	4.00	4.75	1.02	3.00	4.02	
4	110043	Nguyễn Trịnh Gia	Bảo	27	5.30	2.00	3.60	5.60	5.30	5.00	6.50	3.25	2.75	6.00	1.00	3.50	4.50	
5	110064	Trần Khả	Doanh	29	7.80	3.00	4.20	7.20	9.00	7.60	7.00	3.75	3.00	6.75	2.75	3.75	6.50	
6	110076	Trương Đình	Duy	30	7.00	3.00	3.80	6.80	4.80	8.10	8.00	4.75	4.00	8.75	2.25	3.50	5.75	
7	110074	Nguyễn Tấn	Duy	30	5.80	3.20	4.20	7.40	6.80	6.00	8.00	2.00	4.00	6.00	1.00	3.75	4.75	
8	110085	Nguyễn Văn	Dỹ	30	5.00	2.80	4.20	7.00	7.00	5.50	8.50	2.75	3.50	6.25	0.75	3.75	4.50	
9	110115	Võ Nguyễn Thanh	Hà	31	7.30	4.00	3.80	7.80	8.50	9.70	8.80	5.50	3.50	9.00	2.75	3.75	6.50	
10	110140	Võ Hoàng Gia	Hân	32	8.00	3.40	4.00	7.40	8.80	6.40	7.00	5.00	4.00	9.00	3.50	4.50	8.00	
11	110184	Nguyễn Hữu	Khang	34	5.80	3.60	3.80	7.40	8.00	8.00	8.50	3.50	4.00	7.50	4.00	4.50	8.50	
12	110195	Đặng Hoàng	Khánh	35	5.50	2.20	4.00	6.20	6.00	9.80	8.50	4.00	4.00	8.00	3.50	4.00	7.50	
13	110197	Nguyễn Minh	Khánh	35	3.50	1.20	2.60	3.80	0.50	0.10	3.00	3.50	2.25	5.75	2.25	3.25	5.50	
14	110218	Phạm Tuấn	Kiệt	36	6.80	3.60	4.00	7.60	9.00	9.10	8.00	5.50	4.00	9.50	2.50	4.00	6.50	
15	110222	Võ Thị	Kiều	36	7.50	1.60	3.40	5.00	7.80	5.00	6.30	5.00	3.75	8.75	1.25	3.25	4.50	
16	110233	Nguyễn Khánh	Linh	36	5.80	1.00	3.40	4.40	6.80	7.40	6.30	3.00	4.00	7.00	3.50	4.25	7.75	
17	110260	Nguyễn Hoàng	Minh	37	5.50	3.40	4.60	8.00	9.00	6.80	8.00	3.75	3.75	7.50	2.75	3.00	5.75	
18	110283	Trương Ngọc Thanh	Ngân	38	4.30	1.60	3.60	5.20	2.00	4.80	5.00	4.00	3.75	7.75	1.25	2.75	4.00	
19	110291	Lê Phạm Như	Ngọc	39	5.30	2.60	4.00	6.60	9.00	6.80	9.00	3.00	4.00	7.00	3.50	4.50	8.00	
20	110315	Lê Nguyễn Xuân	Nhi	40	6.80	2.40	4.20	6.60	5.80	3.10	8.00	4.00	4.00	8.00	2.75	4.25	7.00	
21	110326	Trần Thị Yến	Nhi	40	6.00	1.60	3.40	5.00	5.50	5.30	6.00	1.25	3.75	5.00	1.00	2.75	3.75	
22	110354	Nguyễn Thanh	Pháp	41	5.50	1.60	4.00	5.60	6.50	9.60	8.00	5.50	4.00	9.50	3.50	3.50	7.00	
23	110362	Châu Thanh	Phong	42	6.00	1.60	4.20	5.80	9.00	7.10	8.30	5.00	3.50	8.50	4.00	4.00	8.00	
24	110374	Nguyễn Thanh	Phúc	42	7.80	2.80	3.80	6.60	8.50	6.80	6.00	4.00	3.50	7.50	1.75	3.75	5.50	
25	110381	Phan Kim	Phụng	42	7.80	2.80	3.00	5.80	5.50	4.80	8.00	4.00	3.00	7.00	3.50	3.00	6.50	
26	110390	Trần Ngọc Lan	Phương	43	7.80	3.00	3.80	6.80	8.80	7.80	8.00	5.50	3.75	9.25	4.75	4.25	9.00	
27	110405	Trần Lê Minh	Quý	43	5.80	2.00	3.20	5.20	2.30	4.00	5.30	0.25	2.50	2.75	4.50	1.75	6.25	
28	110419	Võ Đan	Quỳnh	44	6.50	1.80	4.00	5.80	6.80	8.00	9.00	4.75	3.75	8.50	4.00	4.50	8.50	
29	110424	Ngô Hoàng Phương	Son	44	7.50	3.60	4.80	8.40	9.00	8.70	8.50	4.50	4.00	8.50	4.25	4.25	8.50	
30	110423	Mai Trường	Son	44	6.50	1.60	3.20	4.80	8.00	7.30	8.50	4.50	3.25	7.75	1.75	4.75	6.50	
31	110431	Lê Trí	Tâm	44	6.50	1.00	3.40	4.40	6.50	5.60	8.80	4.00	4.00	8.00	3.75	4.75	8.50	
32	110439	Lại Kim Trọng	Tấn	45	5.30	0.80	3.20	4.00	4.30	0.80	8.50	4.50	2.75	7.25	2.50	4.25	6.75	
33	110446	Lê Huỳnh Thanh	Thanh	45	5.80	2.60	3.20	5.80	5.50	6.00	8.50	5.00	3.25	8.25	2.75	3.25	6.00	
34	110473	Lý Gia	Thuận	46	4.00	0.80	3.00	3.80	4.30	5.40	8.00	3.50	4.00	7.50	3.00	3.75	6.75	
35	110485	Huỳnh Thị Anh	Thư	47	7.80	3.40	4.80	8.20	9.00	5.90	8.50	5.00	4.00	9.00	4.00	4.50	8.50	
36	110517	Trần Nguyễn Thùy	Tiên	TN.SINH(E)	6.30	3.00	3.60	6.60	2.30	4.80	8.80	5.00	3.50	8.50	0.50	3.25	3.75	
37	110522	Nguyễn Minh	Tiến	TN.SINH(E)	6.30	1.20	4.00	5.20	9.00	7.30	8.80	4.50	4.00	8.50	3.00	4.50	7.50	
38	110532	Nguyễn Thị Thùy	Trang	TVTL(B)	7.00	3.40	4.20	7.60	9.00	8.30	8.50	5.50	4.00	9.50	4.25	4.50	8.75	
39	110541	Nguyễn Thị Bích	Trâm	TVTL(B)	6.50	3.00	3.60	6.60	8.50	5.10	8.00	2.25	2.75	5.00	4.75	4.50	9.25	
40	110536	Lý Quỳnh	Trâm	TVTL(B)	6.50	1.40	3.80	5.20	8.00	7.00	7.00	2.00	3.25	5.25	1.75	3.50	5.25	
42	110571	Trần Nhật	Trường	HT1	5.30	2.20	3.80	6.00	4.00	4.60	7.00	3.25	3.50	6.75	3.75	4.00	7.75	
43	110572	Lê Ngọc	Tú	HT1	5.50	1.40	3.80	5.20	5.80	4.80	8.00	0.25	3.75	4.00	3.75	3.00	6.75	
44	110617	Trần Ngọc Tường	Vy	HT3	7.80	3.00	4.00	7.00	5.50	7.60	8.50	4.75	3.00	7.75	3.50	4.25	7.75	
45	110618	Trần Nguyễn Tường	Vy	HT3	8.00	3.60	4.20	7.80	8.80	9.30	8.50	5.00	4.00	9.00	3.25	4.50	7.75	
46	110623	Huỳnh Trần	Vỹ	HT3	7.80	3.20	3.00	6.20	7.00	9.30	8.50	4.50	3.75	8.25	2.00	4.25	6.25	
47	110630	Trương Hải	Yên	HT4	7.50	1.80	3.60	5.40	4.30	4.50	8.80	4.00	4.00	8.00	2.50	3.25	5.75	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A12

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110008	Trần Thúy	An	26	6.80	1.80	4.00	5.80	8.30	6.50	8.80	4.50	3.50	8.00	4.75	3.75	8.50	
2	110024	Trương Hoàng	Anh	26	5.30	0.80	4.60	5.40	7.00	4.40	7.50	4.25	3.75	8.00	2.50	4.50	7.00	
3	110040	Nguyễn Ngô Gia	Bảo	27	6.80	3.60	4.40	8.00	7.00	9.80	8.80	4.75	3.00	7.75	4.50	4.75	9.25	
4	110035	Nguyễn Gia	Bảo	27	7.50	1.80	4.20	6.00	7.30	8.00	7.50	3.00	3.25	6.25	0.50	3.75	4.25	
5	110094	Nguyễn Minh	Đạt	30	4.00	0.60	2.00	2.60	2.80	3.00	8.00	1.50	2.50	4.00	1.50	2.75	4.25	
6	110113	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	31	7.80	2.40	3.20	5.60	9.00	9.00	7.50	4.50	3.25	7.75	3.75	4.25	8.00	
7	110157	Ngô Thu	Hồng	33	8.00	2.00	4.20	6.20	7.50	7.90	9.00	2.50	4.00	6.50	2.25	4.00	6.25	
8	110178	Huỳnh Hồng Quế	Hương	34	6.30	0.60	3.00	3.60	7.50	1.00	7.80	4.50	4.00	8.50	3.25	3.25	6.50	
9	110183	Lê Tuấn	Khang	34	5.50	0.00	2.40	2.40	9.00	5.80	5.50	2.75	3.75	6.50	2.00	2.50	4.50	
10	110217	Nguyễn Tuấn	Kiệt	36	6.80	1.20	3.60	4.80	5.00	8.00	7.30	4.25	3.75	8.00	1.00	3.25	4.25	
11	110223	Nguyễn Thị Thiên	Kim	36	7.30	3.00	4.40	7.40	7.50	8.30	8.50	5.25	4.00	9.25	3.75	4.75	8.50	
12	110225	Nguyễn Trần	Lâm	36	7.30	3.60	4.20	7.80	9.00	8.50	8.00	5.50	4.00	9.50	4.75	4.25	9.00	
13	110228	Châu Hồng Hoa Gia	Linh	36	6.00	2.60	3.80	6.40	5.30	4.80	7.80	3.75	3.25	7.00	2.75	2.50	5.25	
14	110256	Trương Minh	Mẫn	37	7.80	1.40	4.00	5.40	9.00	8.40	9.00	4.75	4.00	8.75	3.75	4.50	8.25	
15	110261	Huỳnh Dương Ngọc	My	37	7.80	3.60	4.60	8.20	8.50	5.50	8.30	2.25	3.50	5.75	2.50	3.75	6.25	
16	110297	Vô Lê Thanh	Ngọc	39	6.80	1.20	2.20	3.40	8.00	6.90	7.80	4.50	3.25	7.75	3.25	3.25	6.50	
18	110306	Trần Thành	Nhân	39	6.50	0.80	3.60	4.40	6.80	2.00	8.80	5.00	3.50	8.50	5.00	4.25	9.25	
19	110316	Nguyễn Ngọc	Nhi	40	6.80	2.80	4.60	7.40	7.00	7.40	7.80	4.75	3.75	8.50	2.75	4.75	7.50	
20	110317	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	40	7.30	2.40	3.80	6.20	8.30	9.50	6.50	4.75	3.75	8.50	3.50	3.75	7.25	
21	110313	Huỳnh Phương	Nhi	40	5.00	0.80	2.20	3.00	4.80	3.00	6.80	0.50	3.00	3.50	1.25	2.50	3.75	
22	110331	Nguyễn Ngọc	Nhung	40	7.00	0.40	3.00	3.40	5.30	1.00	6.50	2.50	3.75	6.25	4.25	4.00	8.25	
23	110335	Đào Thị Quỳnh	Như	40	7.30	1.20	3.40	4.60	6.50	5.10	7.50	4.50	4.00	8.50	4.25	3.75	8.00	
24	110359	Trần Tấn	Phát	41	6.00	2.20	3.20	5.40	8.30	5.80	8.00	3.25	3.25	6.50	3.25	3.00	6.25	
25	110356	Ngô Thành	Phát	41	6.00	1.60	4.20	5.80	9.00	5.50	8.00	4.25	4.00	8.25	3.25	4.75	8.00	
26	110358	Nguyễn Tuấn	Phát	41	5.30	0.20	2.20	2.40	6.80	4.50	5.50	1.00	2.50	3.50	3.25	1.50	4.75	
27	110361	Nguyễn Hoàng	Phi	42	6.00	3.00	4.40	7.40	6.00	2.80	6.30	4.75	4.00	8.75	1.75	2.75	4.50	
28	110397	Phạm Hoàng	Quân	43	7.30	3.00	3.20	6.20	7.00	9.00	7.80	5.00	3.25	8.25	4.50	4.75	9.25	
29	110432	Lý Minh	Tâm	44	5.50	1.00	3.60	4.60	7.00	6.10	8.80	3.75	3.75	7.50	4.25	4.50	8.75	
30	110442	Lê Quốc	Thái	45	8.00	2.00	3.80	5.80	9.00	8.60	7.50	5.25	3.75	9.00	2.25	3.50	5.75	
31	110447	Nguyễn Ngọc Hải	Thanh	45	6.80	3.20	4.00	7.20	5.50	4.50	8.50	5.00	3.75	8.75	1.75	3.50	5.25	
32	110453	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	45	6.50	2.00	4.00	6.00	7.50	5.30	7.50	5.00	4.00	9.00	2.25	4.75	7.00	
33	110467	Hồng Kim	Thoa	46	6.50	2.00	3.80	5.80	9.50	9.10	8.50	4.75	3.75	8.50	3.25	4.00	7.25	
34	110478	Lê Thị Hồng	Thùy	46	6.30	0.60	3.40	4.00	5.80	2.00	6.50	4.75	2.75	7.50	4.25	3.50	7.75	
35	110482	Vô Hồng	Thúy	47	6.80	2.40	2.60	5.00	7.80	3.60	8.50	5.00	3.50	8.50	1.00	3.50	4.50	
36	110503	Trần Thị Anh	Thư	47	7.80	2.20	4.40	6.60	7.50	7.10	9.00	4.75	3.75	8.50	1.75	4.75	6.50	
37	110488	Ngô Minh	Thư	47	8.30	2.60	4.20	6.80	7.00	6.10	8.50	4.50	3.75	8.25	4.00	3.00	7.00	
38	110509	Trương Mẫn	Thy	TN.SINH(E)	7.30	1.80	2.80	4.60	9.00	8.90	9.00	4.25	4.00	8.25	2.75	3.75	6.50	
39	110520	Nguyễn Hồng	Tiến	TN.SINH(E)	3.50	1.60	1.60	3.20	7.50	8.50	6.50	2.00	4.00	6.00	1.00	3.00	4.00	
40	110533	Nguyễn Thủy	Trang	TVTL(B)	6.80	2.20	3.20	5.40	7.00	8.50	9.00	5.50	3.50	9.00	3.00	4.50	7.50	
41	110550	Phạm Bảo	Trân	TVTL(B)	6.00	1.40	3.40	4.80	8.00	3.00	8.50	3.75	3.00	6.75	2.50	3.00	5.50	
42	110557	Nguyễn Minh	Triết	HT1	6.50	1.80	3.80	5.60	7.50	6.00	7.50	2.00	4.00	6.00	2.25	3.25	5.50	
43	110574	Lương Nguyễn Thanh	Tuấn	HT1	5.00	1.20	2.60	3.80	4.80	6.10	8.50	4.00	3.75	7.75	2.50	3.25	5.75	
44	110578	Nguyễn Tiến	Tùng	HT2	7.00	1.40	3.40	4.80	5.30	2.30	7.50	4.50	3.50	8.00	2.25	3.75	6.00	
45	110585	Lê Hoàng	Tươi	HT2	5.00	0.40	2.00	2.40	6.30	8.50	5.00	3.00	3.50	6.50	3.00	2.50	5.50	
46	110591	Hoàng Nguyễn Trúc	Vi	HT2	6.30	3.40	3.60	7.00	7.00	8.80	7.30	4.25	4.00	8.25	4.00	4.25	8.25	
47	110594	Vũ Đức	Việt	HT2	5.50	1.20	3.40	4.60	6.80	4.50	8.50	4.00	2.75	6.75	1.50	2.75	4.25	
48	110601	Dương Ngọc Kiều	Vy	HT3	7.00	1.60	4.40	6.00	7.00	7.30	8.50	5.00	3.00	8.00	2.50	4.75	7.25	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A13

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110031	Hồ Vũ Hoài	Bảo	27	6.80	1.60	3.80	5.40	6.80	8.10	7.80	4.00	3.00	7.00	2.25	4.25	6.50	
2	110033	Lê Trần Quang	Bảo	27	6.80	2.40	3.40	5.80	6.80	8.50	8.50	2.50	3.75	6.25	2.25	4.50	6.75	
3	110041	Nguyễn Quốc	Bảo	27	5.80	2.40	3.40	5.80	8.00	6.50	7.30	4.00	3.25	7.25	2.25	4.50	6.75	
4	110049	Phạm Phan Đức	Bình	29	7.50	4.20	3.80	8.00	7.00	6.80	8.80	3.75	3.25	7.00	2.25	4.25	6.50	
5	110070	Huỳnh Quốc	Duy	29	6.30	3.80	4.20	8.00	7.50	7.00	7.00	4.25	3.75	8.00	4.00	4.25	8.25	
6	110095	Nguyễn Minh	Đạt	30	6.00	3.60	4.80	8.40	8.00	7.50	8.80	4.50	3.00	7.50	4.00	4.25	8.25	
7	110105	Nguyễn Quốc	Định	31	6.50	3.00	2.80	5.80	5.80	8.80	5.50	0.00	3.50	3.50	1.00	3.50	4.50	
8	110109	Phan Trí	Đức	31	3.00	2.80	3.80	6.60	8.80	8.30	7.50	4.00	4.00	8.00	2.50	4.25	6.75	
9	110148	Bùi Hoàng	Hiếu	33	5.30	2.20	4.20	6.40	8.50	8.50	8.00	3.75	3.50	7.25	3.50	4.00	7.50	
10	110156	Lê Thị Thu	Hồng	33	7.80	2.80	4.20	7.00	8.00	7.80	7.50	5.25	4.00	9.25	4.50	4.25	8.75	
11	110164	Nguyễn Quốc	Huy	33	6.50	2.20	4.00	6.20	7.00	4.60	6.50	4.25	3.50	7.75	0.75	3.75	4.50	
12	110180	Quan Bảo	Kha	34	5.30	2.80	4.60	7.40	5.50	5.80	6.30	3.50	2.50	6.00	4.25	2.75	7.00	
13	110182	Bạch Ngọc Minh	Khang	34	7.00	3.60	4.00	7.60	6.50	9.30	7.00	4.75	4.00	8.75	3.25	5.00	8.25	
14	110208	Đỗ Vũ	Khuong	35	6.50	1.80	3.00	4.80	9.00	8.90	9.00	4.00	4.00	8.00	2.00	4.00	6.00	
15	110239	Vũ Thị Ngọc	Linh	36	4.50	1.20	2.40	3.60	2.50	3.00	5.00	3.75	4.00	7.75	1.50	2.75	4.25	
16	110229	Dương Ngọc Yến	Linh	36	6.30	2.80	3.80	6.60	7.00	3.00	8.00	3.50	3.75	7.25	2.25	3.75	6.00	
17	110244	Trần Phát	Lộc	37	5.50	4.00	4.20	8.20	2.00	0.10	5.80	3.00	3.50	6.50	4.25	3.00	7.25	
18	110258	Đoàn Lê	Minh	37	7.30	2.20	3.20	5.40	7.00	5.80	6.30	3.00	3.00	6.00	2.75	3.25	6.00	
19	110268	Vòng Thị Trúc	My	38	7.50	2.00	3.80	5.80	4.50	0.30	8.00	4.25	4.00	8.25	4.25	4.00	8.25	
20	110303	Đào Lê Thị Thu	Nguyệt	39	6.80	2.20	4.20	6.40	6.80	7.30	8.80	4.25	3.50	7.75	4.25	3.50	7.75	
21	110311	Nguyễn Tấn	Nhật	39	6.30	1.20	3.20	4.40	4.00	2.80	7.30	0.50	3.75	4.25	3.25	3.25	6.50	
22	110324	Tôn Uyển	Nhi	40	7.50	1.00	3.80	4.80	5.80	8.00	8.00	5.00	4.00	9.00	5.00	4.75	9.75	
23	110351	Võ Ngọc Quỳnh	Như	41	5.50	3.00	4.00	7.00	9.00	6.10	8.50	5.00	3.75	8.75	3.25	4.25	7.50	
24	110345	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	41	7.30	3.40	4.20	7.60	9.00	9.90	8.50	5.50	4.00	9.50	5.00	4.25	9.25	
25	110339	Lê Hoàng Yến	Như	41	5.80	2.40	4.00	6.40	6.80	3.60	8.50	4.25	4.00	8.25	4.75	4.50	9.25	
26	110368	Trần Đình Sĩ	Phú	42	7.50	3.80	4.60	8.40	9.00	9.30	8.30	5.00	4.00	9.00	5.00	4.50	9.50	
27	110376	Trần Vũ Hồng	Phúc	42	7.30	2.60	4.60	7.20	10.00	9.10	9.00	5.00	3.75	8.75	3.25	4.75	8.00	
28	110386	Đặng Ngân	Phuong	43	7.00	2.80	4.40	7.20	6.50	3.10	8.80	4.50	3.75	8.25	3.00	4.50	7.50	
29	110402	Nguyễn Lê Quốc	Quý	43	5.80	1.20	3.60	4.80	3.00	4.30	5.00	1.50	3.75	5.25	4.00	4.00	8.00	
30	110411	Lê Thị Diễm	Quỳnh	44	6.30	1.80	2.60	4.40	3.00	4.50	4.30	3.75	3.75	7.50	3.25	3.25	6.50	
31	110455	Phạm Thanh	Thảo	45	7.50	1.80	3.60	5.40	5.00	3.40	8.50	3.75	2.50	6.25	2.50	3.00	5.50	
32	110460	Huỳnh Hữu	Thắng	46	4.00	2.40	4.00	6.40	8.50	8.60	8.50	2.25	3.75	6.00	2.75	4.50	7.25	
33	110466	Lưu Ngọc	Thiện	46	5.80	2.00	4.00	6.00	6.30	7.60	6.50	4.75	3.75	8.50	2.25	4.25	6.50	
34	110489	Nguyễn Anh	Thư	47	7.80	1.80	4.00	5.80	8.50	5.40	7.50	4.25	3.50	7.75	4.25	4.00	8.25	
35	110510	Bùi Ngọc Cẩm	Tiên	TN.SINH(E)	5.00	3.40	3.40	6.80	3.30	8.10	7.00	3.25	3.25	6.50	3.00	2.75	5.75	
36	110534	Phan Thị Kim	Trang	TVTL(B)	7.50	3.20	4.20	7.40	10.00	9.00	9.00	5.00	4.00	9.00	4.00	4.50	8.50	
37	110547	Nguyễn Ngọc Quế	Trần	TVTL(B)	7.00	2.40	3.60	6.00	8.50	6.50	7.50	2.00	4.00	6.00	2.25	3.75	6.00	
38	110562	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	HT1	6.30	3.60	4.20	7.80	7.50	9.10	8.50	4.25	4.00	8.25	4.25	4.50	8.75	
40	110576	Nguyễn Thanh	Tuấn	HT1	6.50	1.80	4.00	5.80	5.80	7.10	8.00	5.00	4.00	9.00	2.75	2.00	4.75	
41	110593	Nguyễn Phan Quốc	Việt	HT2	4.50	1.60	2.80	4.40	7.50	4.50	6.30	4.00	4.00	8.00	1.25	4.75	6.00	
42	110598	Trần Thanh	Vinh	HT2	6.50	2.80	4.60	7.40	8.50	7.90	8.50	5.00	3.75	8.75	2.50	4.00	6.50	
43	110599	Huỳnh Khánh	Vương	HT2	4.50	1.60	2.60	4.20	7.00	4.00	7.30	4.75	2.75	7.50	4.00	3.50	7.50	
44	110616	Trần Ngọc Khánh	Vy	HT3	7.00	2.60	4.20	6.80	6.00	5.40	7.50	4.25	2.75	7.00	3.25	4.25	7.50	
45	110602	Đinh Thị Kiều	Vy	HT3	7.00	2.20	2.60	4.80	7.80	6.30	8.50	4.75	4.00	8.75	3.50	4.25	7.75	
46	110606	Lý Tú	Vy	HT3	7.80	3.20	4.20	7.40	8.80	9.80	8.50	4.50	2.75	7.25	3.50	4.25	7.75	
47	110626	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	HT4	7.30	2.60	3.40	6.00	8.00	5.90	8.80	5.50	3.75	9.25	2.75	4.00	6.75	
48	110631	Bùi Thị Hồng	Yến	HT4	7.30	2.80	4.00	6.80	5.00	6.80	8.80	4.25	4.00	8.25	3.50	3.75	7.25	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 11
LỚP: 11A14

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng				TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110015	Lê Hoàng	Anh	26	7.30	3.40	4.60	8.00	9.00	9.00	8.50	4.75	4.00	8.75	2.75	4.25	7.00	
3	110039	Nguyễn Hồng Kim	Bảo	27	7.50	1.00	3.20	4.20	9.00	8.40	6.80	4.50	2.50	7.00	1.00	3.75	4.75	
4	110053	Lại Ngọc Bảo	Châu	29	7.50	2.80	4.00	6.80	10.00	9.80	9.30	4.00	3.75	7.75	3.50	4.50	8.00	
5	110056	Cao Thị Kim	Cương	29	7.30	2.20	3.80	6.00	6.50	1.80	8.50	4.00	3.00	7.00	2.00	3.25	5.25	
6	110062	Nguyễn Hoàng Tài	Danh	29	3.00	0.60	3.40	4.00	7.00	4.00	6.80	4.25	4.00	8.25	2.25	4.25	6.50	
7	110069	Thiều Quang	Dũng	29	7.80	3.40	4.40	7.80	7.50	7.00	8.80	4.25	3.50	7.75	1.25	3.00	4.25	
8	110073	Nguyễn Hữu	Duy	30	5.80	2.00	3.80	5.80	6.00	7.60	8.50	4.50	3.75	8.25	3.25	3.75	7.00	
9	110080	Trương Ngọc	Duyên	30	8.00	1.40	4.00	5.40	7.50	6.30	6.50	4.50	4.00	8.50	0.75	4.50	5.25	
10	110091	Nguyễn Thị Trúc	Đào	30	7.50	3.40	4.00	7.40	5.50	8.00	6.50	3.75	3.25	7.00	2.25	2.75	5.00	
11	110104	Nguyễn Phúc	Điền	31	3.50	2.80	3.60	6.40	6.30	6.80	1.00	1.50	3.75	5.25	1.25	3.25	4.50	
12	110110	Nguyễn Thị Huỳnh	Giao	31	6.50	1.80	3.80	5.60	8.00	7.30	7.50	4.00	3.50	7.50	3.00	3.50	6.50	
13	110112	Trần Thị Ngọc	Giàu	31	6.80	2.80	4.20	7.00	9.00	8.30	8.80	4.50	3.75	8.25	4.50	4.25	8.75	
14	110126	Phùng Thị Thúy	Hằng	32	5.50	2.20	3.00	5.20	6.00	6.30	4.50	3.25	4.00	7.25	1.50	2.75	4.25	
15	110155	Nguyễn Hoàng Long	Hồ	33	6.80	2.60	3.80	6.40	8.30	6.80	3.50	2.50	3.75	6.25	0.50	2.00	2.50	
16	110168	Trương Đức	Huy	33	5.50	3.00	4.40	7.40	8.00	7.90	4.00	4.00	4.00	8.00	2.25	4.00	6.25	
17	110185	Nguyễn Minh	Khang	34	5.00	1.60	3.60	5.20	9.00	3.00	5.00	0.50	3.25	3.75	3.00	2.50	5.50	
18	110198	Trần Quang	Khánh	35	5.30	1.40	3.40	4.80	5.30	6.30	7.00	3.50	2.00	5.50	2.25	2.75	5.00	
19	110214	Huỳnh Lê Tuấn	Kiệt	35	6.30	1.40	3.60	5.00	6.50	4.50	7.80	5.00	4.00	9.00	3.25	3.75	7.00	
20	110243	Nguyễn Hữu	Lộc	37	7.00	2.20	3.60	5.80	7.00	7.90	7.80	4.50	3.25	7.75	4.75	3.00	7.75	
21	110248	Nguyễn Hữu	Luân	37	7.30	3.20	3.20	6.40	8.80	9.10	0.00	4.00	4.00	8.00	3.25	4.25	7.50	
22	110262	Huỳnh Ngọc Thảo	My	37	8.00	2.60	4.40	7.00	8.00	8.40	8.80	4.75	4.00	8.75	4.75	4.50	9.25	
23	110269	Đào Quang	Nam	38	6.50	2.00	3.60	5.60	6.50	3.30	8.00	4.00	4.00	8.00	1.50	2.75	4.25	
24	110271	Lâm Hồ Việt	Nam	38	3.00	1.40	4.20	5.60	5.00	2.00	4.50	4.00	3.00	7.00	1.75	3.25	5.00	
25	110280	Phạm Ngọc Thu	Ngân	38	6.30	2.20	3.80	6.00	5.50	2.80	4.00	2.00	3.50	5.50	1.25	2.50	3.75	
26	110286	Phạm Trí	Nghĩa	38	7.50	3.00	3.60	6.60	8.50	6.30	8.80	4.75	4.00	8.75	4.50	3.75	8.25	
27	110285	Lê Trọng	Nghĩa	38	6.80	3.40	4.00	7.40	9.00	9.40	7.00	5.00	4.00	9.00	1.75	3.50	5.25	
28	110293	Nguyễn Lâm Khánh	Ngọc	39	7.50	3.20	4.20	7.40	9.00	5.80	9.00	5.25	3.75	9.00	5.00	4.75	9.75	
29	110290	Lâm Minh	Ngọc	39	8.00	2.80	4.40	7.20	8.80	7.60	9.00	4.50	3.25	7.75	4.00	4.50	8.50	
30	110298	Đào Ngọc Thảo	Nguyên	39	3.80	1.60	4.00	5.60	4.00	2.40	3.80	3.75	2.75	6.50	1.25	3.50	4.75	
31	110305	Nguyễn Thành	Nhân	39	7.00	1.20	4.00	5.20	9.00	7.50	8.50	4.50	4.00	8.50	5.00	4.75	9.75	
32	110355	Hồ Minh	Phát	41	5.80	0.20	3.00	3.20	3.00	6.00	5.50	4.75	3.50	8.25	4.00	3.50	7.50	
33	110380	Phạm Tiểu	Phụng	42	7.00	3.00	3.80	6.80	9.00	5.30	8.00	5.25	3.75	9.00	4.75	4.25	9.00	
34	110398	Võ Minh	Quân	43	5.80	2.40	3.40	5.80	8.00	5.10	6.00	4.00	3.75	7.75	2.00	3.00	5.00	
35	110400	Nguyễn Khắc	Quy	43	5.30	2.60	3.80	6.40	5.00	1.80	6.50	3.50	3.25	6.75	1.75	2.25	4.00	
36	110416	Trần Ngọc Diễm	Quỳnh	44	6.50	2.00	3.40	5.40	8.00	6.10	9.00	5.00	4.00	9.00	2.25	3.50	5.75	
37	110420	Nguyễn Văn	Sang	44	5.80	1.60	2.80	4.40	7.00	4.50	6.50	4.00	3.50	7.50	3.75	4.50	8.25	
38	110449	Đoàn Thị Thanh	Thảo	45	6.50	2.00	3.40	5.40	7.00	4.10	5.50	1.75	2.50	4.25	0.75	3.25	4.00	
39	110484	Hồng Ngọc Anh	Thư	47	7.30	3.00	5.00	8.00	6.30	6.50	7.50	3.00	4.00	7.00	0.50	2.25	2.75	
40	110483	Cao Ngọc Minh	Thư	47	8.00	3.20	4.80	8.00	9.00	9.40	8.50	4.50	4.00	8.50	2.50	4.50	7.00	
41	110512	Huỳnh Lưu Mộng	Tiên	TN.SINH(E)	7.80	3.20	4.40	7.60	9.00	7.30	8.30	5.00	3.25	8.25	2.00	4.50	6.50	
42	110523	Nguyễn Thành	Tiên	TN.SINH(E)	6.50	2.40	3.00	5.40	6.80	8.10	9.00	3.75	3.50	7.25	3.25	3.25	6.50	
43	110528	Cao Thị Thanh	Trang	TN.SINH(E)	7.30	2.00	3.60	5.60	8.80	8.90	8.00	5.25	3.75	9.00	4.25	3.25	7.50	
44	110537	Nguyễn Hoài	Trâm	TVTL(B)	6.80	2.80	3.80	6.60	8.80	7.00	8.00	4.00	3.25	7.25	4.75	3.50	8.25	
45	110555	Lê Minh Cao	Trí	HT1	6.00	3.20	4.80	8.00	9.00	9.10	8.50	5.50	4.00	9.50	3.50	4.50	8.00	
46	110566	Lâm Bảo Hiếu	Trung	HT1	6.80	3.20	4.00	7.20	5.80	8.60	8.50	4.50	3.75	8.25	2.50	3.25	5.75	
47	110575	Nguyễn Phạm Khả	Tuấn	HT1	6.00	1.60	3.80	5.40	8.80	8.30	8.50	5.00	4.00	9.00	5.00	4.75	9.75	
48	110596	Trần Công	Vinh	HT2	5.80	0.20	3.80	4.00	7.30	3.50	5.30	3.00	4.00	7.00	1.50	2.00	3.50	